



Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VŨ ĐỨC LỄ

Hội đồng Biên tập

TS. VŨ ĐỨC LỄ

TS. NGUYỄN THỊ THU HÀ

TS. TÔ VĂN SÔNG

TS. NGUYỄN THỊ ĐÀO

TS. TĂNG THẾ TOÀN

TS. LÊ THỊ NGUYỆT

Trình bày, sửa bản in

VŨ THỦY TRANG

NGUYỄN THỊ THÚY HẠNH

Trụ sở

Trường Đại học Hải Dương: Khu Đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương (xã Liên Hồng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).

Điện thoại: 0220.3710.919

Fax: 0220.3861.249

Email: tapchidaihochoaiduong.edu@gmail.com

Giấy phép xuất bản số 353/GP-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 03/9/2013. In tại Công ty Cổ phần In và Vật tư Hải Dương.

MST: 0800010670

Điện thoại: 0220.3852.490

Email: congtyinhaiduong@gmail.com

TRONG SỐ NÀY

1. Nâng cao năng lực tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học	2
2. Tăng cường công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường Đại học Hải Dương trong giai đoạn hiện nay	7
3. Một số mô hình kế toán chi phí môi trường	12
4. Một số điểm mới quy định về kê khai thuế giá trị gia tăng theo Thông tư 80/2021/TT-BTC	16
5. Tăng cường quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử hiện nay	20
6. Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán	25
7. Nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp tại Trường Đại học Hải Dương	30
8. Open Systems interconnection Model Mô hình kết nối các hệ thống mở trong môi trường mạng	40
9. Chất lượng tín dụng tại ngân hàng: Khảo sát tại Agribank - Chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương	45

NÂNG CAO NĂNG LỰC TƯ DUY PHẢN BIỆN TRONG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

TS. Tô Văn Sông

Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra

Đặt vấn đề

Nhà triết học vĩ đại Phranxis Bêcon (1561 -1626) ngày từ thời cận đại đã khẳng định “tri thức là sức mạnh”, con người muốn chinh phục tự nhiên thì con người phải nhận thức các quy luật của nó, vận dụng và tuân theo chúng. Nhưng làm thế nào để có tri thức khoa học đúng? Trong lịch sử triết học hẳn ai cũng nhớ câu nói nổi tiếng của của triết gia Decartes “Tôi tư duy nên tôi tồn tại” và một số người khi nhắc đến câu này họ còn thêm một vế nữa ở phía trước “Tôi nghi ngờ nên tôi tư duy nên tôi tồn tại”. Chính sự nghi ngờ hay tư duy đó là cơ sở để chúng ta tìm ra được bản chất của đối tượng nghiên cứu. Tinh thần hoài nghi khoa học hay tư duy phản biện là một trong những công cụ đắc lực để con người tìm ra chân lý.

Tư duy phản biện là một trong những công cụ quan trọng của tất cả mọi lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn và mọi chuyên ngành khoa học (qua việc đưa ra những câu hỏi, những nguồn minh chứng hay tiêu chí, v.v...). Thông qua tư duy phản biện giúp chúng ta có thể thu thập và diễn giải thông tin một cách đúng đắn và dùng nó để đạt đến một kết luận có thể biện minh được. Trong nghiên cứu khoa học, nó tạo điều kiện cho chúng ta phân tích, đánh giá, giải thích, và xây dựng lại những suy nghĩ của mình, bằng cách đó làm giảm rủi ro trong vận dụng, trong hành động, hay suy nghĩ với một niềm tin sai lầm. Từ việc phân tích trên, bài viết tập trung vào việc làm rõ những vấn đề liên quan đến những kỹ năng về tư duy phản biện và nâng cao nó giúp nó trở thành những phẩm chất cốt lõi của hoạt động trí tuệ trong nghiên cứu khoa học.

1. Tư duy phản biện là gì?

Tư duy phản biện là một trong những kỹ năng quan trọng nhưng ít người có khả năng giải thích nó một cách rõ ràng. Có một số cuốn sách viết về tư duy phản biện nhưng hầu hết dành cho những nhà nghiên cứu chuyên sâu hơn là cho người thường. Có thể định nghĩa tư duy phản biện một cách đơn giản như sau:

Tư duy phản biện thường bắt đầu với một câu hỏi quan trọng: Tại sao? Câu hỏi này dẫn tới nhiều “cái nhìn sâu” thú vị vì khi đó chúng ta đang thách thức cách thức sự việc thông thường xảy ra và muốn biết nhiều hơn. Nó khơi dậy tính tò mò của chúng ta để đi sâu hơn vào trong thông tin hiện thời để biết một cách toàn diện hơn và bằng việc hỏi câu hỏi này, chúng ta đang bắt đầu phát triển “kỹ năng tư duy phản biện” của mình.

Chính bằng việc bắt đầu với “Tại sao?” và liên tục hỏi cho tới khi đạt tới cốt lõi của vấn đề sẽ cho phép chúng ta hiểu nhiều điều ở các mức sâu nhất. Kiểu tư duy này sẽ giúp ta sáng suốt để phát triển giải pháp cho những vấn đề phức tạp. Xem xét bất kỳ cái gì nghĩa là đi sâu vào trong vấn đề để hiểu nó một cách toàn bộ. Chắc hẳn chúng ta đều nhớ câu chuyện câu chuyện Isaac Newton thấy quả táo rơi và hỏi tại sao táo bao giờ cũng rơi xuống đất và suy ra luật hấp dẫn.

Nhà triệu phú Mỹ Steve Siebold viết “tư duy phản biện được định nghĩa là khả năng loại bỏ tất cả cảm xúc ra khỏi một vấn đề và quan sát các sự kiện một cách khách quan để đưa ra một quyết định hợp lý”.

Một cách hiểu khác, tư duy phản biện được miêu tả là “những suy nghĩ mang tính chất phản

ánh có lý lẽ về việc tin vào điều gì hoặc làm điều gì”. Nó cũng được miêu tả là "tư duy về tư duy". Đó là ước muốn hình dung ra hay mở ra những quan điểm khác mà ta có thể lựa chọn; là ước muốn kết hợp những quan điểm mới hay những quan điểm cũ đã biến cải vào cách tư duy và hành động của chúng ta, cũng như ước muốn thúc đẩy khả năng phản biện nơi người khác.

Tóm lại, tư duy phản biện là một quá trình tư duy nhằm chất vấn các giả định hay giả thiết. Đó là cách để khẳng định rằng một nhận định nào đó là đúng hay sai, đôi khi đúng, hay có phần đúng. Nó chính là một công cụ để con người tìm đến tận cùng bản chất của vấn đề. Tư duy phản biện là một nỗ lực nhất quán nhằm xem xét bất cứ niềm tin nào hay bất cứ hình thức tri thức nào dưới ánh sáng của các minh chứng hỗ trợ cho nó và những kết luận xa hơn mà nó nhắm tới.

2. Vai trò của tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học

Thứ nhất, tư duy phản biện làm rõ mục tiêu, khảo sát các giả định, nhận định về những giá trị tiềm ẩn bên trong, đánh giá các minh chứng, hoàn thành các hành động, và đánh giá các kết luận của vấn đề nghiên cứu. Thông qua tư duy phản biện chúng ta "phản biện" về tầm quan trọng hay tính chất trọng tâm đối với một vấn đề, một câu hỏi, hay một khó khăn nào đó. "Phản biện" hay "phê phán" trong nghiên cứu khoa học không có ý nghĩa "phản đối" hay "tiêu cực", nó có tác dụng để xây dựng nên một giải pháp khả thi cho một vấn đề phức tạp; cân nhắc, thảo luận để tạo ra sự thống nhất của một nhóm người về những hành động nên tiến hành; hay phân tích những giả định và chất lượng của những phương pháp dùng để đạt tới mức độ tin cậy hợp lý về một giả thuyết cho trước nào đó trong nghiên cứu khoa học. Tư duy phản biện nảy sinh khi chúng ta nhận định, đánh giá, quyết định, hay giải quyết một vấn đề, khi chúng ta phải suy tính xem mình phải làm gì hay tin vào điều gì, và làm

điều đó một cách có lý lẽ và có suy nghĩ dựa trên thực tế. Đọc, viết, nói và nghe đều có thể diễn ra một cách có tinh thần phê phán hoặc không.

Thứ hai, trong nghiên cứu khoa học thông qua tư duy phản biện giúp cho người nghiên cứu thấy nhiều mặt của vấn đề, từ nhiều góc độ tiếp cận, đây là điều cốt lõi để trở thành một người nghiên cứu có trình độ hay một người viết thực sự có kỹ năng. Nói cách khác, thông qua tư duy phản biện chính là "một cách để đưa ra mọi vấn đề của cuộc sống"

Thứ ba, tư duy phản biện tạo điều kiện cho mọi người phân tích, đánh giá, giải thích, và xây dựng lại những suy nghĩ của mình, bằng cách đó làm giảm rủi ro trong vận dụng, trong hành động, hay suy nghĩ với một niềm tin sai lầm.

Thứ tư, trong đào tạo đại học, việc trang bị cho sinh viên những kỹ năng về tư duy phản biện và nuôi dưỡng trong họ những phẩm chất cốt lõi của hoạt động trí tuệ có tầm quan trọng đặc biệt. Nó là một phần của quá trình giáo dục và ngày càng có tầm quan trọng đối với sự tiến bộ của sinh viên thông qua đào tạo bậc đại học. Nhà trường phải chú ý đến việc xây dựng được một chương trình đào tạo nhằm vào việc xây dựng kỹ năng tư duy, nó sẽ có lợi không chỉ cho người học mà là cho cả cộng đồng và toàn xã hội. Khi sinh viên đọc một đoạn kiến thức, họ không chỉ đơn thuần chấp nhận nó là đúng và học theo để nhắc lại trong các kỳ thi mà phải biết sử dụng kỹ năng tư duy phản biện với những kiến thức đó, có nghĩa là không dừng lại ở việc bị động đọc và học thuộc kiến thức, sinh viên phải chủ động tự đặt ra những câu hỏi xoay quanh và đi sâu vào chủ đề đó như về nguyên nhân, hệ quả, các mối liên hệ, quan điểm, so sánh, thuận lợi và hạn chế.

3. Nâng cao năng lực tư duy phản biện

3.1. Những yêu cầu của tư duy phản biện

Thứ nhất, Tư duy phản biện phải vừa là ý muốn vừa là khả năng có thể tự đánh giá những suy nghĩ của chính mình. Những quan điểm của chúng ta đưa

ra có thể bị phê phán vì chúng ta không có đủ những thông tin thiết yếu. Những thông tin quan trọng có thể còn chưa được khám phá, hay thậm chí chưa thể biết được - hoặc là vì chúng ta đã suy luận không hợp lý, dùng những khái niệm không phù hợp, hay thất bại vì không lưu ý tới những ý nghĩa quan trọng bên trong. Quan điểm đưa ra có thể không rõ ràng, thiếu chính xác, không sâu sắc, không thiết thực, chật hẹp, nông cạn, phi logic, hay tầm thường, do ngờ nghệch hay do không biết ứng dụng những kỹ năng tư duy đã học một cách phù hợp...

Thứ hai, Trong khi dùng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề và tìm ra những quyết định một cách có cân nhắc, đòi hỏi phải biết vận dụng không chỉ tri thức về logic mà còn những tiêu chí trí tuệ khác như sự rõ ràng, đáng tin cậy, sự xác đáng, sự sâu sắc, tính thiết thực, chiều sâu và tầm rộng, cũng như sự khách quan và tính công bằng.

Thứ ba: Xây dựng các thói quen trong tư duy. Thói quen tích cực của việc suy nghĩ biểu lộ đặc điểm của một người sẵn sàng cho tư duy phản biện bao gồm một khát vọng dũng cảm theo đuổi lẽ phải và các minh chứng làm căn cứ cho mọi nhận định bất kể nó sẽ dẫn đến đâu; một đầu óc cởi mở, một sự chú ý trước tới những hậu quả có thể xảy ra đối với một lựa chọn nào đó, một cách tiếp cận có hệ thống trong việc giải quyết vấn đề, một bản tính tò mò muốn biết đến ngọn đến nguồn mọi thứ, một đầu óc không định kiến và sự trưởng thành trong nhận định, cũng như tự tin về lẽ phải. Phải xây dựng cho mình một bộ óc không định kiến, sự khiêm tốn, sự cảm thông, tính chính trực, sự kiên trì, can đảm, tự chủ, tự tin vào lẽ phải, và những đặc điểm trí tuệ khác nữa. Nếu tư duy phản biện mà không có những đặc điểm trí tuệ cốt lõi như trên thường sẽ dẫn đến những tư tưởng thông minh, nhưng có tính chất mảnh khảnh và phi đạo đức hoặc chủ quan trong phê phán, đánh giá.

3.2. Những năng lực cần thiết cho tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học

3.2.1. Rèn luyện kỹ năng quan sát

Kỹ năng quan sát là cách nhìn nhận hiện tượng, sự vật một cách chi tiết, có phân tích và phục vụ cho mục đích rõ ràng. Khác với bản năng quan sát thông thường, kỹ năng quan sát không nhìn mọi thứ một cách ngẫu nhiên, mà quan sát có chủ đích, rồi ghi nhớ, xâu chuỗi những điều liên quan để vận dụng giải quyết vấn đề một cách tối ưu và nhanh chóng. Thông qua quan sát, nó giúp người nghiên cứu nhận ra bản chất vấn đề nhanh chóng, từ đó đưa ra những phương pháp, ý tưởng thích hợp nhất. Quan sát là một kỹ năng bởi nó không đơn thuần phụ thuộc vào thị giác mà nó còn có thể rèn luyện để phát triển hơn nữa. Và rèn luyện các kỹ năng mềm trong đó có kỹ năng quan sát sẽ giúp ích rất nhiều cho sự phát triển của bản thân. Trong quá trình quan sát phải tránh vội vàng, nếu vội vàng người nghiên cứu sẽ bỏ qua nhiều chi tiết nhỏ nhoi nhưng đắt giá. Khi quan sát phải đặt cả tâm trí kết hợp với rèn luyện óc phân tích để đánh giá sơ bộ về sự vật, hiện tượng để đưa ra cách ứng phó phù hợp.

3.2.2. Kỹ năng diễn giải

Khi trình bày một vấn đề nghiên cứu, đòi hỏi người nghiên cứu phải biết sử dụng kỹ năng diễn giải. Yêu cầu của kỹ năng này là sự rõ ràng trong ngôn ngữ. Người nghiên cứu phải sử dụng ngôn từ đơn giản, tường minh, dễ hiểu khi diễn giải các dữ liệu nhằm đánh giá các minh chứng và luận điểm của mình. Khi trình bày những điều mong muốn, cần đưa ra yêu cầu/ý kiến/mong muốn của mình một cách rõ ràng và trực tiếp. Diễn đạt chậm rãi và có thể dùng những câu nói thông dụng để diễn đạt ý của mình (Nói ít, hiểu nhiều).

3.2.3. Kỹ năng phân tích

Kỹ năng phân tích là khả năng đề hình dung, làm rõ, khái niệm hóa cả các vấn đề phức tạp và đơn giản bằng cách đưa ra các quyết định hợp lý cho các thông tin sẵn có. Những kỹ năng đó bao gồm áp dụng tư duy logic để phá vỡ những vấn đề phức tạp thành các bộ phận cấu thành của chúng. Trong

ngghiên cứu khoa học kỹ năng này giúp người nghiên cứu nhận ra vấn đề, tìm ra được những phương tiện khả thi để đáp ứng cho việc giải quyết những vấn đề đó. Nó còn giúp cho người nghiên cứu thu thập thông tin, báo cáo những thông tin thu được. Khi phải giải quyết các vấn đề khó, phức tạp phải chia nhỏ đối tượng để nghiên cứu hoặc khi đưa ra những quyết định quan trọng. việc xác định các xu hướng phát triển, việc sắp xếp quy trình và thực hiện công việc sao cho hợp lý hiệu quả.

3.2.4. Kỹ năng suy luận, đánh giá, giải thích

Tư duy suy luận là sự suy nghĩ có tính khoa học. Người có tư duy suy luận có thể hỏi nhiều câu hỏi phù hợp, thu thập thông tin liên quan, qua phân loại một cách hiệu quả và sáng tạo những thông tin này, rồi từ đó suy luận có lô gích để đi đến những kết luận đáng tin cậy về vấn đề, giúp cho vấn đề nghiên cứu được thành công. Bởi vì thông qua tư duy suy luận người nghiên cứu thực hiện xử lý thông tin một cách khoa học, chính xác để đưa tới những kết luận đáng tin cậy và lô gích. Trong nghiên cứu khoa học để thực hiện tư duy suy luận, đánh giá người nghiên cứu phải sử dụng chứng cứ một cách công bằng và thành thực. Sắp xếp các ý tưởng và thực hiện chúng một cách cô đọng và mạch lạc. Phân biệt được những sự suy luận có giá trị và không có giá trị thật lô gích. Chưa đưa ra ý kiến khi thiếu bằng chứng thích hợp để hỗ trợ quyết định. Hiểu được sự khác nhau giữa suy luận và lý luận. Cố gắng tiên liệu trước được hiệu quả có thể xảy ra của những hoạt động thay thế. Có thể loại bỏ tranh cãi về những gì không thích hợp và diễn giải nó trong những phạm vi cần thiết. Thường xuyên đặt câu hỏi cho những quan điểm của một ai đó và cố gắng hiểu được cả những giả thiết phản biện và cả những ẩn ý trong những quan điểm đó. Nhận thức được tầm hiểu biết của con người luôn luôn có giới hạn vì thế phải luôn có thái độ học hỏi. Nhận ra được những ý kiến của ai đó có thể là sai, xác suất thiên lệch trong những ý kiến đó, và nguy cơ về các

bằng chứng mang nặng tính cá nhân.

3.2.5. Kỹ năng tổng hợp hay tư duy tổng hợp

Tư duy phân tích và tư duy tổng hợp là hai hoạt động tư duy khác nhau. “Phân tích” có nghĩa là chia nhỏ còn tổng hợp thì ngược lại, tập hợp những mảnh nhỏ lại. Một số người cho rằng ai có tư duy phân tích đương nhiên sẽ có tư duy tổng hợp và người có tư duy tổng hợp đương nhiên phải có tư duy phân tích. Thực chất không hoàn toàn như vậy, tư duy tổng hợp thuộc về đẳng cấp cao hơn so với tư duy phân tích. Tư duy tổng hợp là một quá trình phát hiện ra các mối liên hệ làm thống nhất các bộ phận mà tưởng chừng như chúng là tách biệt. Đây là phương thức ghép đặt các sự kiện lại với nhau để mở ra một tầm nhìn mới cho tất cả các loại vấn đề. Người ta có thể dùng phương pháp này không chỉ trong nghiên cứu khoa học mà còn trong nhiều lãnh vực khác như nghệ thuật, sáng tác.... hay ngay cả trong khoa hùng biện (làm chính trị, luật sư...). Thông qua tư duy tổng hợp chúng ta nhìn vấn đề một cách tổng thể, tìm ra bản chất của vấn đề trên cơ sở phân tích. Không có tư duy tổng hợp các vấn đề không được liên kết trong một hệ thống từ đó dẫn đến những sai lầm khi nhìn nhận vấn đề nghiên cứu.

Bên cạnh những kỹ năng như trên chúng ta phải thấy được tư duy phản biện không đơn thuần chỉ là những ý kiến “phản biện” như tên gọi. Những hoạt động trong quá trình tư duy phản biện thường bao gồm: nêu quan điểm và bảo vệ quan điểm, sử dụng những bằng chứng phù hợp, tạo mối liên hệ giữa các ý, ánh giá, phân tích, tổng hợp, phân loại, so sánh, chỉ ra khó khăn và cách khắc phục. Một quá trình tư duy phản biện được coi là tốt khi đạt được những tiêu chí: rõ ràng, mạch lạc, chính xác, thống nhất, ngắn gọn, phù hợp, có những giải thích và lý do phù hợp, khách quan, toàn diện và có chiều sâu. Muốn vậy đòi hỏi người nghiên cứu còn cần các kỹ năng khác như kỹ năng ghi chép khi nghiên cứu tài liệu, biết ghi lại những ý chính để tiện theo dõi. Một kỹ năng quan trọng không kém là liên hệ với những

tài liệu khác trong cùng lĩnh vực, những nghiên cứu về cùng một vấn đề của các tác giả khác để có được những cái nhìn đa chiều và sau đó so sánh các quan điểm với nhau. Sau đó có thể đưa ra những ý kiến đối lập trái chiều, đặt ra câu hỏi, đưa ra những lý do thuyết phục để phản bác quan điểm đó. Quan trọng nhất là kỹ năng đặt ra các câu hỏi sâu và rộng quanh chủ đề của vấn đề, những câu hỏi phức tạp đòi hỏi thời gian và quá trình suy nghĩ nhất định để tìm câu trả lời như: Vấn đề được nghiên cứu nhằm mục đích gì, những điểm yếu mạnh, logic suy luận của vấn đề, mối quan hệ giữa các ý, những điều thừa nhận và ý nghĩa giá trị của vấn đề nghiên cứu...

Kết luận

Từ sự phân tích trên, có thể nói rằng, tư duy phản biện là kỹ năng cần có của người nghiên cứu khoa học và người học ở trình độ đại học. Việc nâng cao tư duy phản biện là một trong những vấn đề cần được quan tâm hiện nay, tuy nhiên kỹ năng

này chưa được đào tạo một cách có hệ thống.. Rèn luyện tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học là một quá trình, chịu sự tác động, quy định của điều kiện khách quan. Song cũng đòi hỏi nỗ lực chủ quan (toàn bộ năng lực, ý chí, động cơ, thái độ, mục đích) của người nghiên cứu được huy động vào quá trình tư duy phản biện về lĩnh vực nghiên cứu. Vì vậy, người nghiên cứu khoa học phải tham gia tích cực vào các hoạt động học tập, nghiên cứu để phát triển năng lực tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học. Trong nghiên cứu khoa học phải xác định thái độ, động cơ, trách nhiệm đúng đắn, chủ động xây dựng vấn đề nghiên cứu, sắp xếp kế hoạch, thời gian thực hiện, khắc phục mọi khó khăn trong chiếm lĩnh tri thức, rèn luyện phương pháp, kỹ năng tư duy phản biện trong nghiên cứu khoa học, giúp cho việc nghiên cứu, giải quyết hiệu quả vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Shozo Hibino, Tư duy đột phá sáng tạo, Nxb Công ty văn hóa sáng tạo Trí Việt - Firsst News, 2015.
2. NCS. Hoàng Văn Tuyên, Phát triển năng lực tư duy phản biện cho học viên đào tạo sĩ quan Quan hệ quốc tế về quốc phòng *hiện nay*, Tạp chí Lý luận chính trị.
3. GS. John Vũ, Nguyễn Phong, Kiến tạo thể hệ Việt Nam ưu việt, Nxb Công ty văn hóa sáng tạo trí việt - Firsst News 2017.
4. Edward de Bono, Làm người thú vị, Nxb Công ty văn hóa sáng tạo Trí Việt - Firsst News, 2015.
5. Bùi Văn Nam Sơn, *Trò chuyện triết học*, Nxb Tri thức, TP. Hồ Chí Minh, 2018.

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC THANH TRA VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NỘI BỘ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

ThS. Phạm Thị Yên
Phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra

Đặt vấn đề

Trong các nhiệm vụ và giải pháp để triển khai thực hiện đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo hiện nay, công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng nội bộ được chọn làm giải pháp đột phá. Đây là công cụ đắc lực của lãnh đạo nhà trường, giúp tầm soát thường xuyên, sớm phát hiện vấn đề để xử lý và quản lý nhà trường tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo. Bài viết này tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường Đại học Hải Dương trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Công tác thanh tra, đảm bảo chất lượng nội bộ.

1. Vai trò, vị trí của thanh tra nội bộ và đảm bảo chất lượng trường đại học

1.1. Vai trò, vị trí của thanh tra nội bộ trường đại học

Nền giáo dục Việt Nam trong thời gian qua đã đạt nhiều thành tựu to lớn. Chúng ta đã xây dựng được nền giáo dục đại chúng, một xã hội học tập tạo cơ hội học tập cho tất cả mọi người. Cơ cấu hệ thống, cơ cấu trình độ đào tạo các cấp học, ngành học đã và đang được hoàn thiện theo xu thế phát triển chung của thế giới. Tuy nhiên, giáo dục nước ta vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế, giáo dục chưa đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cho nhu cầu phát triển xã hội. Sự hạn chế của giáo dục có nguyên nhân từ công tác quản lý, quản trị giáo dục còn yếu kém... Để phát triển giáo dục là nền tảng, động lực đòn bẩy cho công cuộc xây dựng đất nước, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã chủ trương "Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, dân chủ hóa và hội nhập quốc tế". Chủ trương đổi mới được cụ thể bằng Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI):

"Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế". Trong đó, hai yếu tố then chốt của đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo là đổi mới cơ chế quản lý giáo dục và phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục.

Cùng với việc đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục đào tạo, Nhà nước chủ trương trao quyền tự chủ ngày càng nhiều cho cơ sở giáo dục, từ tự chủ một phần cho đến tự chủ toàn phần. Cùng quá trình đó, Nhà nước yêu cầu cơ sở giáo dục phải tăng cường hoạt động tự thanh tra, kiểm tra để đảm bảo quyền tự chủ được thực hiện đúng quy trình, đúng pháp luật, kịp thời khắc phục những sai sót, hạn chế.

Trong bối cảnh đó, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong giáo dục đào tạo (trong đó có thanh tra nội bộ, tự kiểm tra) trở nên cấp thiết, tất yếu và có vai trò quan trọng.

Trong các trường đại học, công tác thanh tra là một trong những hoạt động quan trọng nhằm ngăn ngừa, phát hiện và xử lý những hành vi vi phạm

pháp luật. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh vai trò của thanh tra: *“muốn chống bệnh quan liêu, bệnh bàn giấy; muốn biết các nghị quyết có được thì hành không, thi hành có đúng không; muốn biết ai ra sức làm, ai làm cho qua chuyện, chỉ có một cách là khéo kiểm soát.* Cùng với việc phát hiện và xử lý các vi phạm pháp luật, thanh tra, kiểm tra còn đóng vai trò là một biện pháp phòng ngừa hữu hiệu các vi phạm quy chế, quy định, pháp luật. Thanh tra cùng với các phương thức kiểm tra, giám sát sẽ giúp bảo đảm kỷ cương pháp luật. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát có tác dụng hạn chế, răn đe những hành vi vi phạm pháp luật của các đối tượng quản lý; khắc phục các kẽ hở của chính sách, pháp luật, ngăn ngừa mầm mống phát sinh những vi phạm pháp luật.

Thanh tra nội bộ có nhiệm vụ: Xây dựng kế hoạch thanh tra trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch đó theo quy định của pháp luật; Thanh tra việc thực hiện pháp luật, nhiệm vụ được giao đối với tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc quyền quản lý của Hiệu trưởng; Giúp Hiệu trưởng: thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo; thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng; Làm đầu mối phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan về công tác thanh tra; Báo cáo, tổng kết kinh nghiệm về công tác thanh tra; công tác tiếp dân, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng của trường theo yêu cầu của Hiệu trưởng và Thanh tra cấp trên; kiến nghị việc sửa đổi, bổ sung các chính sách và quy định của Nhà nước về giáo dục; Thực hiện nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

Trong những năm qua, công tác thanh tra nội bộ của Trường Đại học Hải Dương đã có những kết quả nhất định. Đơn vị chuyên trách công tác thanh tra nội bộ là phòng Thanh tra - Pháp chế năm học

2017 - 2018, 2018 - 2019, Phòng Đảm bảo chất lượng - Thanh tra năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021 đã có kế hoạch và thực hiện thanh tra theo đúng kế hoạch.

1.2. Vai trò, vị trí của đảm bảo chất lượng nội bộ trường đại học

Chất lượng là yếu tố cốt lõi tạo ra sự phát triển bền vững cho tất cả các tổ chức giáo dục đại học. Tất cả các hoạt động của tổ chức giáo dục đại học cuối cùng là nhằm để đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực sẵn có.

Đảm bảo chất lượng là một hoạt động thường xuyên, liên tục của các tổ chức giáo dục đại học. Vì vậy, hoạt động này phải được thực hiện bởi các đơn vị chuyên môn để không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế.

Đảm bảo chất lượng là sự cải tiến liên tục, có hệ thống, có cấu trúc đến chất lượng trong việc duy trì và nâng cao chất lượng. Hệ thống đảm bảo chất lượng bao gồm 02 yếu tố: Đảm bảo chất lượng bên trong và đảm bảo chất lượng bên ngoài.

Công tác đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ phân công và cam kết thực hiện trách nhiệm. Tất cả những người làm công tác quản trị đại học, công tác lãnh đạo, và quản lý các khoa hay các phòng ban chức năng đều ý thức được rằng sự đóng góp của mình nhằm góp phần hình thành và phát triển văn hóa chất lượng trong nhà trường.

Trường Đại học Hải Dương là một trong những trường trọng điểm của tỉnh đã hoàn thành quá trình kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng - Hiệp hội các trường Cao đẳng Đại học Việt Nam vào tháng 12 năm 2020. Ngày 26 tháng 05 năm 2021 Trường đã chính thức nhận giấy chứng nhận “Đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục” do Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành với các tiêu chuẩn: Đảm bảo chất lượng về Hệ

thông: 3,82; Đảm bảo chất lượng về chiến lược: 3,81; Đảm bảo chất lượng về thực hiện chức năng: 3,82. Vì vậy, việc tăng cường công tác đảm bảo chất lượng là một yêu cầu cấp thiết để góp phần đảm bảo đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, thích ứng yêu cầu đổi mới.

Trong 2 năm gần đây, công tác đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường Đại học Hải Dương đã được phòng Thanh Tra và Đảm bảo chất lượng thực hiện có kế hoạch, thường xuyên và bước đầu đạt kết quả.

Để tăng cường công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng đáp ứng đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường cần có các giải pháp cụ thể.

2. Những giải pháp nhằm tăng cường công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường Đại học Hải Dương

2.1. Những giải pháp nhằm tăng cường công tác thanh tra nội bộ của Trường Đại học Hải Dương

2.1.1. Nâng cao nhận thức, hoàn thiện thể chế cho hoạt động thanh tra nội bộ

Nhà trường thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về công tác thanh tra, về vị trí, vai trò và nội dung đổi mới thanh tra giáo dục thông qua các hội nghị, hội thảo và phát hành các tài liệu phổ biến pháp luật về thanh tra giáo dục. Đưa nội dung thanh tra nội bộ vào chương trình họp giao ban tháng, đặc biệt chú trọng bồi dưỡng vai trò, vị trí thanh tra nội bộ đối với người đứng đầu đơn vị trực thuộc Trường. Tổ chức rà soát các văn bản về công tác thanh tra nội bộ, bổ sung các văn bản để thực hiện công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo, phòng chống tham nhũng. Bổ sung quy định về phối hợp thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo hướng quản lý thống nhất công tác thanh tra, kiểm tra, tránh chồng chéo. Xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu

quả của một cuộc thanh tra.

2.1.2. Kiện toàn cơ cấu tổ chức, đội ngũ viên chức thanh tra giáo dục; nâng cao tính chuyên nghiệp của đội ngũ và hoạt động thanh tra

Tổ chức kiện toàn, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của bộ phận thanh tra. Lựa chọn, bồi dưỡng cộng tác viên thanh tra từ các đơn vị trực thuộc Trường để tăng cường nhân sự cho các cuộc thanh tra. Tăng cường hướng dẫn việc tự kiểm tra, rà soát của các đơn vị trực thuộc Trường. Rà soát, đánh giá và sắp xếp, bố trí đội ngũ làm công tác thanh tra nội bộ đảm bảo có năng lực, có trách nhiệm. Xây dựng vị trí việc làm theo nhiệm vụ: chuyên trách công tác thanh tra nội bộ, công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và công tác phòng, chống tham nhũng. Cử nhân sự tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, tham gia các hội thảo về thanh tra nội bộ, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng

2.1.3. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, tăng cường các điều kiện đảm bảo cho hoạt động thanh tra giáo dục

Bổ sung, hiện đại hóa cơ sở vật chất, trang bị bàn, ghế, tủ tài liệu của phòng làm việc. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động thanh tra: trung cầu chuyên môn, bảo vệ cán bộ và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2.1.4. Tăng cường công tác kiểm tra hoạt động của giảng viên

Kiểm tra hoạt động sư phạm của giảng viên thực hiện các nhiệm vụ: kiểm tra, đánh giá, tư vấn, thúc đẩy. Trong đó tập trung kiểm tra:

Trình độ nghiệp vụ: xem xét và đánh giá hai mặt là trình độ nắm kiến thức, kỹ năng, thái độ cần xây dựng cho sinh viên thể hiện qua việc giảng dạy và trình độ vận dụng phương pháp giảng dạy và giáo dục thông qua kiểm tra giờ dạy trên lớp của giảng viên.

Thực hiện quy chế chuyên môn: Kiểm tra việc

thực hiện chương trình kế hoạch giảng dạy, giáo dục, thực hiện các yêu cầu về soạn bài theo quy định. Kiểm tra và chấm bài, quan tâm giúp đỡ các đối tượng sinh viên. Việc tham gia sinh hoạt tổ chuyên môn, việc đảm bảo đầy đủ các yêu cầu về hồ sơ và các quy định về chuyên môn. Công tác tự bồi dưỡng và tham gia bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ;

Kết quả giảng dạy được thể hiện qua:

Kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên qua các lần kiểm tra; Kết quả lên lớp, tốt nghiệp của các bộ môn mà giảng viên dạy; Kết quả kiểm tra trực tiếp của ban kiểm tra; Mức độ tiến bộ của sinh viên...

Tham gia các công tác khác: Công tác chủ nhiệm - cố vấn học tập; Tham gia giáo dục đạo đức, nhân cách, kỹ năng cho sinh viên, nhất là các lớp giáo viên trực tiếp dạy;

2.2. Những giải pháp nhằm tăng cường công tác đảm bảo chất lượng nội bộ của Trường Đại học Hải Dương

2.2.1. Đáp ứng tốt các thông tin về đảm bảo chất lượng

Công tác đảm bảo chất lượng nội bộ cần phải cung cấp kịp thời các thông tin để Nhà trường có căn cứ để đánh giá chất lượng và có những giải pháp kịp thời, Ví dụ:

- Về sản phẩm:

- + Chất lượng của thi kết thúc học phần
- + Sự tiến bộ của sinh viên
- + Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp
- + Số các công trình nghiên cứu

- Về quá trình:

+ Chất lượng của việc đánh giá/thẩm định, đặc biệt trong các lĩnh vực cốt lõi (đào tạo, nghiên cứu khoa học...)

+ Chất lượng giảng dạy và học tập

+ Chất lượng môi trường học tập, đặc biệt là phòng học, thiết bị giảng dạy và học tập

+ Chất lượng nghiên cứu khoa học...

- Về tổ chức:

+ Chất lượng của lãnh đạo

+ Chất lượng của đội ngũ giảng viên, nhân viên hành chính...

- Về thực hiện:

+ Đánh giá chất lượng giảng viên thông qua việc đánh giá năng lực giảng dạy các học phần mà giảng viên đảm nhiệm;

+ Thông qua các cuộc thi giảng viên dạy giỏi chào mừng ngày lễ lớn trong năm của Nhà trường...

+ Thông qua các bài viết chuyên đề của Khoa chuyên môn...

2.2.2. Chọn các công cụ mà Trường sử dụng để thu thập thông tin và xác định các đơn vị để đảm bảo chất lượng

Khi Trường đã biết được đâu là số liệu thực tế và tuyên bố sự hài lòng thì trường phải xác định làm thế nào để thu thập được những thông tin này và đơn vị đảm bảo chất lượng sẽ được xác định.

2.2.3. Xây dựng các kết quả mục tiêu

Nhà trường phải xây dựng kết quả mục tiêu cho các chỉ số hoạt động của trường. Đây là một điều khó vì trường sẽ phải đảm bảo tính chính xác về mức độ trung bình những loại kết quả mà Nhà trường muốn đạt được. Đó là bộ chỉ số KPI cho Nhà trường.

2.2.4. Lập kế hoạch thực hiện cho hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Đối với các yếu tố trong hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường cần phải mô tả có hệ thống: mục tiêu của cơ sở là gì, các chỉ số hoạt động của cơ sở, công cụ sử dụng để đảm bảo chất lượng, kết quả mục tiêu là gì, mức độ thường xuyên để đảm bảo chất lượng, ai chịu trách nhiệm cho việc đảm bảo chất lượng...

2.2.5. Thường xuyên xem xét lại hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ để cho Nhà trường luôn duy trì chất lượng đảm bảo từ bên trong.

Đây là việc Nhà trường làm thường xuyên theo tháng, quý và theo năm học.

Điều quan trọng nhất của Nhà trường là luôn luôn duy trì chất lượng bên trong. Để làm được điều này, việc thiết lập, duy trì và củng cố công tác thanh tra và đảm bảo chất lượng bên trong là cần

thiết. Quy trình này cho phép Nhà trường xây dựng mục tiêu chất lượng và các chỉ số thực hiện, lựa chọn phương pháp và các đơn vị đo lường và xây dựng các kết quả mục tiêu, lên kế hoạch thực hiện và mô tả hệ thống, thực hiện hệ thống và cuối cùng sửa đổi hệ thống nếu cần thiết □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
2. Bộ GD-ĐT (2007), Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học;
3. Bộ GD-ĐT (2012), Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 ban hành Quy định về quy trình và chu kì kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;
3. Bộ GD-ĐT (2017), Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;
4. Chính phủ (2019), Nghị định số 99/NĐ-CP ngày 30/12/2019 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, NXB Chính trị Quốc gia, HN.1995, tập 5, tr. 287;
6. Luật Giáo dục Đại học Việt Nam 2012;
7. Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 1/11/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành các tiêu chuẩn đánh giá trường đại học.



MỘT SỐ MÔ HÌNH KẾ TOÁN CHI PHÍ MÔI TRƯỜNG

TS. Bùi Phương Thanh
Khoa Kế toán - Tài chính

Đặt vấn đề

Hội nhập kinh tế quốc tế và tham gia vào các tổ chức thương mại của khu vực và thế giới đã đặt các doanh nghiệp Việt Nam trước yêu cầu và nghĩa vụ phải công bố các thông tin theo các tiêu chuẩn môi trường nghiêm ngặt từ phía các nhà xuất khẩu và nhập khẩu. Chính vì vậy, việc nghiên cứu một số mô hình kế toán chi phí môi trường là rất cần thiết.

1. Chi phí môi trường

Theo Bộ Môi trường Liên bang Đức, chi phí môi trường là thuật ngữ được sử dụng để chỉ các loại chi phí khác nhau có liên quan tới quản lý môi trường, các biện pháp bảo vệ môi trường và các tác động môi trường. Các chi phí này có nguồn gốc từ các yếu tố chi phí, các bộ phận và mục đích sử dụng khác nhau.

Theo Hansen & Mowen, chúng ta có thể xem xét chi phí môi trường trong quan hệ với mô hình chất lượng toàn diện. Trong mô hình này sẽ giả thiết doanh nghiệp ở trạng thái lý tưởng là hoạt động không gây hại tới môi trường. Điều đó có nghĩa doanh nghiệp không trực tiếp hoặc gián tiếp làm giảm giá trị môi trường như xả chất thải ra môi trường, sử dụng nguyên liệu, năng lượng không cần thiết. Từ đó, chi phí môi trường có thể hiểu là chi phí phát sinh do sự yếu kém của chất lượng môi trường hiện có hoặc có thể có trong tương lai. Các chi phí này có liên quan tới việc tạo ra, phát hiện, sửa chữa và ngăn chặn hiện tượng làm giảm giá trị của môi trường.

Theo Cục quản lý môi trường Mỹ trong tài liệu giới thiệu về hạch toán môi trường như là công cụ quản lý kinh doanh, các khái niệm và thuật ngữ quan trọng cho rằng: chi phí môi trường được định nghĩa như thế nào còn tùy thuộc vào mục đích sử dụng thông tin về các chi phí của công ty cũng như mức độ và phạm vi của việc ứng dụng các thông tin

đó. Chi phí môi trường là một trong nhiều loại chi phí phát sinh trong doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải chấp nhận, phải chi trả khi thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng.

Như vậy, chi phí môi trường có thể hiểu là các chi phí gắn với thiệt hại môi trường và bảo vệ môi trường của doanh nghiệp. Chi phí này bao gồm các chi phí để ngăn ngừa, tiêu hủy, lập kế hoạch, kiểm soát, thay đổi hành động và khắc phục những thiệt hại có thể xảy ra ở doanh nghiệp và ảnh hưởng tới chính phủ và mọi người.

2. Một số mô hình kế toán chi phí môi trường

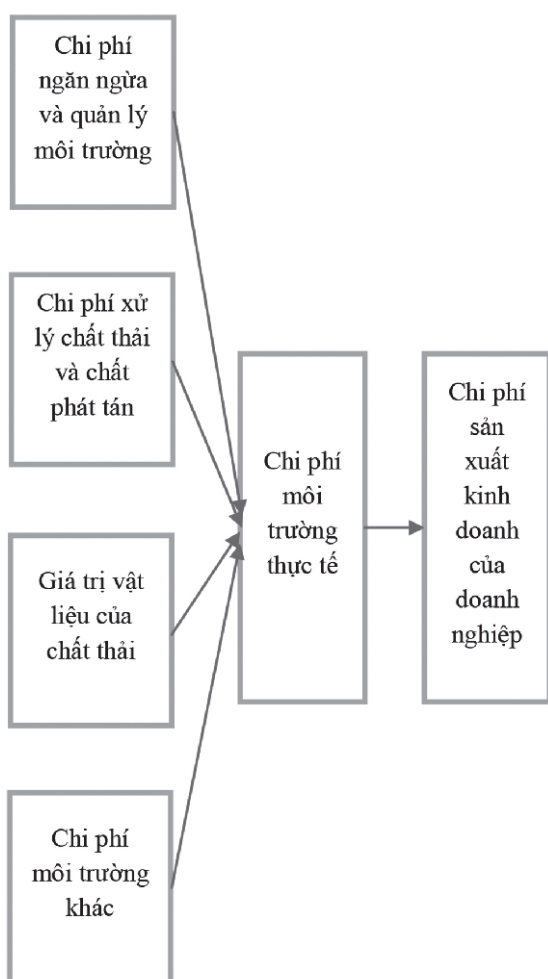
2.1. Mô hình kế toán chi phí thực tế

Trong quá trình sản xuất sản phẩm, các doanh nghiệp phải bỏ ra chi phí cho sản xuất là các chi phí về đối tượng lao động, tư liệu lao động và lao động. Chi phí sản xuất thực tế là biểu hiện bằng tiền của các hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành các hoạt động sản xuất trong một thời kỳ nhất định.

Chi phí sản xuất thực tế là những chi phí đã phát sinh có chứng cứ, chứng từ nhất định chứng minh. Chi phí sản xuất thực tế xác định được sau khi quá trình sản xuất xảy ra. Trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế doanh nghiệp tính giá thành thực tế của sản phẩm.

Trong mô hình kế toán chi phí thực tế, kế toán

tập hợp chi phí môi trường theo chi phí thực tế phát sinh làm cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm. Các chi phí môi trường thực tế có thể là chi phí phòng ngừa, ngăn chặn hay chi phí xử lý do các tác động tới môi trường từ hoạt động của doanh nghiệp gây ra. Trong đó, các chi phí môi trường trực tiếp được tập hợp theo đối tượng phát sinh chi phí, còn các chi phí môi trường có tính chất chung do nhiều bộ phận, hoạt động gây ra sẽ tập hợp chung, sau đó tùy thuộc nhu cầu thông tin của nhà quản trị, khoản chi phí này có thể phân bổ cho các loại sản phẩm hoặc để chung trong một chi tiêu là “chi phí môi trường”. Như vậy, thông tin về giá thành sản phẩm theo mô hình này chỉ có được sau khi quá trình sản xuất kết thúc.



Sơ đồ: Kế toán chi phí môi trường theo mô hình chi phí thực tế

* Ưu điểm:

Mô hình kế toán theo chi phí thực tế cung cấp các thông tin định lượng giúp:

- Cung cấp thông tin cho lập báo cáo tài chính. Trên cơ sở chi phí thực tế, trong đó có chi phí môi trường kế toán tính toán, xác định chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm, giá vốn hàng bán và công bố các thông tin này trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.
- Cung cấp thông tin phục vụ hoặc định, kiểm soát chi phí và ra quyết định kinh doanh.
- Cung cấp thông tin phục vụ việc nghiên cứu cải tiến sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí môi trường. Trên cơ sở chi phí môi trường, doanh nghiệp có thể đo lường kết quả và hiệu quả của từng quá trình sản xuất.

* Hạn chế:

Mô hình kế toán chi phí thực tế có một số hạn chế như:

- Thông tin cung cấp phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm chậm;
- Thông tin chi phí môi trường chưa cụ thể theo đối tượng gây ra sẽ làm hạn chế nhận thức của các nhà quản trị về nguồn gốc, tác động của các hoạt động tới môi trường, từ đó có ảnh hưởng tới các quyết định liên quan đến môi trường.

2.2. Mô hình kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động

Kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động được coi là một mô hình sử dụng nhằm khắc phục nhược điểm của mô hình kế toán chi phí thực tế trong tập hợp và đặc biệt là phân bổ các chi phí chung.

Đặc điểm của mô hình này là chi phí môi trường được xác định trên cơ sở các hoạt động gây ra tác động tới môi trường, còn các chi phí môi trường liên quan gián tiếp trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp được phân bổ cho các sản phẩm, dịch vụ theo hoạt động mà sản phẩm đó tạo ra. Như vậy, trước hết phải phân định chi phí môi trường cho các hoạt động, rồi sau đó phân bổ cho các sản phẩm dựa

trên việc sản xuất mỗi sản phẩm trong các hoạt động đó. Cơ sở của mô hình này đơn giản là các nguồn lực tạo ra hoạt động, các hoạt động lại tạo ra sản phẩm.

Mục tiêu của mô hình là nhằm tập hợp chi phí môi trường và tính giá thành sản phẩm chính xác.

Quy trình kế toán: để thực hiện kế toán chi phí môi trường trên cơ sở hoạt động kế toán, cần thực hiện theo bốn bước sau:

Bước 1: Phân tích quá trình sản xuất của doanh nghiệp thành các hoạt động như: sử dụng nhân công, sử dụng máy móc, tiêu thụ năng lượng, ... Thông qua công việc này, kế toán nhận diện được các hoạt động tiêu dùng nguồn lực và gây ra sự phát sinh chi phí nói chung, chi phí môi trường nói riêng. Sau đó các hoạt động này lại phải được phân loại theo cấp bậc chi tiết hơn như theo loại sản phẩm, đơn vị sản phẩm, ...

Bước 2: Xác định trung tâm hoạt động, mỗi trung tâm có thể có một hay nhiều hoạt động khác nhau;

Bước 3: Tập hợp chi phí môi trường phát sinh trong kỳ cho các bộ phận và quy nạp cho các trung tâm hoạt động. Như vậy, doanh nghiệp phải tính được mức tiêu thụ của hoạt động tạo ra các sản phẩm khác nhau. Sau đó, phân bổ chi phí cho từng loại hoạt động theo mức tiêu hao chi phí thích hợp.

Bước 4: Căn cứ mức độ tham gia của từng hoạt động vào quá trình sản xuất sản phẩm để phân bổ chi phí môi trường trong quá trình hoạt động vào giá thành sản phẩm;

*** Ưu điểm:**

Sử dụng mô hình kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động giúp tính được chi phí của sản phẩm chính xác hơn do:

- Thay vì theo dõi và phân bổ toàn bộ các chi phí chung và sử dụng một tiêu thức phân bổ duy nhất, mô hình kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động sử dụng nhiều tài khoản chi tiết để tập hợp chi phí cho các hoạt động khác nhau với các tiêu thức phân bổ

phù hợp hơn. Chi phí được phân bổ cho các đối tượng trực tiếp hơn trên cơ sở tỷ lệ của các hoạt động với các tiêu thức phân bổ;

- Kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động yêu cầu kiểm soát nhiều hơn đối với các chi phí chung, khi đó có thể có những chi phí chung của doanh nghiệp lại trở thành chi phí trực tiếp đối với hoạt động. Từ đó người quản lý có thể nhận định được trách nhiệm của bản thân rõ hơn đối với công tác kiểm soát các hoạt động để điều hòa chi phí;

- Việc tính toán, xác định chi phí môi trường theo hoạt động giúp cung cấp thông tin chi phí, giá thành chính xác hơn, góp phần giúp doanh nghiệp đưa ra mức giá bán hợp lý để đạt lợi nhuận mong muốn. Kế toán chi phí theo hoạt động không làm thay đổi lượng chi phí nhưng nó giúp xác định chi phí chính xác, cụ thể, chi tiết và dễ hiểu hơn.

*** Hạn chế:**

Bên cạnh những ưu điểm như trên, kế toán chi phí môi trường trên cơ sở hoạt động có hạn chế là tốn kém chi phí. Việc xác định các hoạt động, phân bổ chi phí theo nhiều tiêu thức làm cho công việc của kế toán phức tạp hơn nhiều so với kế toán theo chi phí thực tế. Câu hỏi đặt ra đối với các doanh nghiệp là thực hiện mô hình này có thể đem lại lợi ích nhiều hơn so với chi phí bỏ ra hay không? Nhiều doanh nghiệp cho rằng áp dụng mô hình này sẽ tăng chi phí vượt quá lợi ích mà nó mang lại. Vì vậy, việc áp dụng mô hình này hoàn toàn phụ thuộc vào đặc điểm, quan điểm của lãnh đạo doanh nghiệp.

Do đó, kế toán chi phí theo hoạt động sẽ là một công cụ hữu ích và là một hệ thống tính giá thành hợp lý trong những điều kiện nhất định. Doanh nghiệp nên áp dụng mô hình này khi:

- + Sản xuất các dòng sản phẩm khác nhau đáng kể về khối lượng, tính phức tạp của hoạt động sản xuất và khả năng tạo ra chi phí môi trường;
- + Sản xuất sản phẩm có số lượng nhiều, đa dạng, đòi hỏi dịch vụ hỗ trợ ở các cấp khác nhau, khả

năng gây ra tác động tới môi trường ở nhiều cấp khác nhau;

+ Chi phí sản xuất, chi phí môi trường chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng chi phí.

2.3. Mô hình kế toán chi phí theo chu kỳ sống của sản phẩm

Chu kỳ sống của sản phẩm thường gồm 6 giai đoạn:

- Ý tưởng: đây là giai đoạn mà ý tưởng về sản phẩm được đưa ra. Trong thực tế chưa phát sinh các khoản chi phí nào;

- Yêu cầu kỹ thuật: đây là giai đoạn mà mọi thứ có từ giai đoạn ý tưởng được cụ thể hóa để mô tả các đặc tính kỹ thuật;

- Thiết kế: đây là giai đoạn sản phẩm được thiết kế phù hợp với các đặc tính kỹ thuật. Các chi tiết về bản vẽ, bản lắp ráp, ... sẽ được hình thành ở giai đoạn này;

- Chế tạo thử nghiệm, thăm dò phù hợp với các đặc tính kỹ thuật và bản thiết kế. Chi phí trong giai đoạn này bao gồm cả chi phí sản xuất thử nghiệm, kiểm tra chất lượng và đánh giá chất lượng sản phẩm,...

- Phát triển thương mại: đây là giai đoạn sản xuất đại trà trên cơ sở của giai đoạn chế tạo thử nghiệm và thăm dò. Giai đoạn phát triển thương mại sẽ đạt đến ngưỡng bão hòa của sản phẩm trên thị trường và sau đó là giai đoạn suy thoái, cần được thay thế bằng sản phẩm khác vì không mang lại hiệu quả kinh tế;

- Ngừng sản xuất: đây là giai đoạn sản phẩm không sản xuất, vì thế các chi phí đầu tư cho sản phẩm như thiết bị có thể bị loại bỏ, hoặc được phục hồi lại để sử dụng cho các mục tiêu khác.

*** Ưu điểm:**

Mô hình kế toán chi phí theo chu kỳ sống của sản phẩm sử dụng các kỹ thuật ước lượng và xác định việc sử dụng nguyên liệu, năng lượng và sự ảnh hưởng tới môi trường qua các giai đoạn của chu kỳ sống của sản phẩm, từ ý tưởng, yêu cầu kỹ thuật, thiết kế, chế tạo, phát triển sản xuất, bảo trì tới thanh lý.

*** Hạn chế:**

Mô hình này rất khó thực hiện do khó xác định một cách rạch ròi các giai đoạn của chu kỳ sống của sản phẩm, đồng thời khó xác định các thông tin về chất thải cũng như định lượng của nó.

KẾT LUẬN

Chi phí môi trường là một bộ phận của chi phí trong doanh nghiệp. Tuy nhiên, do những đặc điểm riêng của mình nên không phải mô hình nào cũng áp dụng được cho kế toán chi phí môi trường và việc vận dụng các mô hình đó cũng không hoàn toàn giống như đối với chi phí sản xuất thông thường. Có thể xác định mô hình áp dụng được cho kế toán chi phí môi trường như: Mô hình kế toán chi phí thực tế, Mô hình kế toán chi phí trên cơ sở hoạt động, Mô hình kế toán chi phí theo chu kỳ sống của sản phẩm □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Chí Quang (2008), *Cơ sở hạch toán môi trường doanh nghiệp*, Nxb Khoa học Kỹ thuật;
2. Vũ Xuân Nguyệt Hồng (2009), *Vấn đề hạch toán môi trường trong tài khoản quốc gia*, Nxb Khoa học Kỹ thuật;
3. Federal Environment Ministry, Federal Environmental Agency (2005), *Guide to Corporate Environmental Cost Management*, Berlin.

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI QUY ĐỊNH VỀ KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO THÔNG TƯ 80/2021/TT-BTC

ThS. Phạm Thị An
Trung tâm Kế toán - Tài chính

Đặt vấn đề

Thông tư 80/2021/TT-BTC ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022. Thông tư này có nhiều điểm khác biệt so với các văn bản hướng dẫn trước vì quy định đã được sửa đổi, bổ sung mới thì hình thức, thủ tục khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế cũng có nhiều điểm mới

Những điểm mới của thông tư 80/2021/TT-BTC chủ yếu hướng dẫn về các nội dung:

- Khai thuế
- Hoàn thuế
- Xử lý tiền thuế nộp thừa
- Cung cấp thông tin, tra soát, điều chỉnh nghĩa vụ thuế, xác nhận nghĩa vụ thuế

Phạm vi bài viết tập trung vào nội dung khai thuế đối với thuế giá trị gia tăng và làm rõ những điểm mới khi áp dụng thông tư 80/2021/TT-BTC vào kê khai thuế giá trị gia tăng theo mẫu 01/GTGT trong doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ.

1. Kỳ tính thuế

- Người nộp thuế thực hiện tính và khai thuế giá trị gia tăng theo tháng ngoại trừ các doanh nghiệp nếu đáp ứng một trong các điều kiện dưới đây thì được lựa chọn khai theo quý:

+ Doanh thu năm trước (đủ 12 tháng) nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng (bao gồm cả đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh hạch toán tập trung);

+ Người nộp thuế mới hoạt động kinh doanh;

+ Doanh thu của sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trên 50 tỷ đồng/năm.

- Khai thuế theo tháng, quý phải thực hiện trọn năm dương lịch

- Người nộp thuế đang thực hiện khai thuế giá trị gia tăng theo tháng nếu đủ điều kiện khai thuế giá trị gia tăng theo quý và lựa chọn chuyển sang khai

thuế theo quý thì gửi văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế từ tháng sang quý đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp chậm nhất là 31/01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý. Sau thời hạn này, tiếp tục thực hiện khai thuế theo tháng ổn định trọn năm dương lịch.

- Trường hợp người nộp thuế tự phát hiện không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ tháng đầu của quý tiếp theo, trong trường hợp này người nộp thuế không phải nộp lại hồ sơ khai thuế theo tháng của các quý trước đó nhưng phải nộp Bản xác định số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số đã kê khai theo quý và phải tính tiền chậm nộp theo quy định

- Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ

quan thuế phải xác định lại số tiền thuế phải nộp theo tháng tăng thêm so với số người nộp thuế đã kê khai và phải tính tiền chậm nộp theo quy định. Người nộp thuế phải thực hiện khai thuế theo tháng kể từ thời điểm nhận được văn bản của cơ quan thuế

2. Lập tờ khai thuế mẫu số 01/GTGT

Khai thuế giá trị gia tăng áp dụng mẫu 01/GTGT theo thông tư 80/2021 kể từ kỳ tính thuế tháng 01/2022, quý 1/2022

Về cơ bản tờ khai chi tiết được giữ ổn định như tờ khai 01/GTGT đã được ban hành, tuy nhiên theo TT80/2021/TT-BTC có những chỉ tiêu được quy định mới như sau:

- Đối với chỉ tiêu [01a] - Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Người nộp thuế phải lựa chọn hoặc ghi một trong các hoạt động sau:

- (a) Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường
- (b) Hoạt động xỏ số kiến thiết, xỏ số điện toán
- (c) Hoạt động thăm dò khai thác dầu khí
- (d) Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính
- (e) Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính

Việc lựa chọn tên hoạt động sản xuất kinh doanh là bắt buộc và với mỗi hoạt động sản xuất kinh doanh khác nhau thì sẽ lập một tờ khai riêng. Doanh nghiệp được lựa chọn lập tối đa 05 tờ khai mẫu 01 để khai riêng thuế khi có cả 05 hoạt động sản xuất kinh doanh trên và cùng một mã số thuế, trong trường hợp này doanh nghiệp có thể gửi tờ khai này đến cùng một cơ quan thuế hoặc đến cơ quan thuế khác nhau nếu địa bàn hoạt động sản xuất kinh doanh khác nơi đóng trụ sở chính.

Người nộp thuế phải khai và ghi đúng tên hoạt động sản xuất kinh doanh trên tờ khai vì liên quan đến gửi tờ khai thuế cũng như hạch toán các mục lục ngân sách nhà nước khi viết giấy nộp tiền và gửi đúng đến nơi cơ quan thuế quản lý và địa bàn nơi được hưởng nguồn thu ngân sách nhà nước. Trường hợp người nộp thuế không ghi tên hoạt động sản xuất kinh doanh trên tờ khai thì được hiểu là “Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường”. Người nộp thuế thực hiện khai điện tử, hệ thống etax hỗ trợ người nộp thuế lựa chọn một trong các trường hợp, không được bỏ trống.

Người nộp thuế khi kê khai cho hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, hoạt động xỏ số kiến thiết, xỏ số điện toán, hoạt động thăm dò khai

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (Mẫu số 01/GTGT)			
(Áp dụng đối với người nộp thuế tính thuế theo phương pháp khấu trừ có hoạt động sản xuất kinh doanh)			
[01a] Tên hoạt động sản xuất kinh doanh: Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường			
[01b] Kỳ tính thuế: Quý 1 năm 2022			
[02] Lần đầu: ☒		[03] Bổ sung lần thứ:	
[04] Tên người nộp thuế: Công ty TNHH giáo dục và đào tạo Nam Hải			
[05] Mã số thuế: 0901350667			
[06] Tên đại lý thuế (nếu có):			
[07] Mã số thuế:			
[08] Hợp đồng đại lý thuế: Số ngày			
[09] Tên đơn vị phụ thuộc/địa điểm kinh doanh của hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:			
[10] Mã số thuế đơn vị phụ thuộc/Mã số địa điểm kinh doanh:			
[11] Địa chỉ nơi có hoạt động sản xuất kinh doanh khác tính nơi đóng trụ sở chính:			
[11c] Tỉnh/Thành phố			
[11b] Quận/Huyện			
[11a] Phường/xã			
Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam			
STT	Chi tiêu	Giá trị hàng hóa, dịch vụ (chưa có thuế giá trị gia tăng)	Thuế giá trị gia tăng
A	Không phát sinh hoạt động mua, bán trong kỳ (đánh dấu "X")	[21]	
B	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang		[22] 0
C	Kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách nhà nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ		
1	Gửi trả và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào	[23]	[24] 0
2	Trong đó: hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu	[23a]	[24a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được khấu trừ kỳ này		[25] 0
II	Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ		
1	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng	[26]	0
2	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế giá trị gia tăng (([27]-[29])+[30]+[32]+[32a]-[28]-[31]+[33])	[27]	0 [28] 0
a	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 0%	[29]	0
b	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 5%	[30]	0 [31] 0
c	Hàng hóa, dịch vụ bán ra chịu thuế suất 10%	[32]	0 [33] 0
d	Hàng hóa, dịch vụ bán ra không tính thuế	[32a]	0
3	Tổng doanh thu và thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra ([34]-[26]+[27]-[35]-[28])	[34]	0 [35] 0
III	Thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ (([36]-[35]-[25])		[36] 0
IV	Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ của các kỳ trước		
1	Điều chỉnh giảm		[37] 0
2	Điều chỉnh tăng		[38] 0
V	Thuế giá trị gia tăng nhận bán giao được khấu trừ trong kỳ		[39a] 0
VI	Xác định nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng phải nộp trong kỳ:		
1	Thuế giá trị gia tăng phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ (([40a]-[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≥ 0)		[40a] 0
2	Thuế giá trị gia tăng mua vào của dự án đầu tư được bù trừ với thuế GTGT còn phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ tính thuế (([40b]-[40a]) ≤ 0)		[40b] 0
3	Thuế giá trị gia tăng còn phải nộp trong kỳ (([40]-[40a]-[40b])		[40] 0
4	Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ hết kỳ này (([41]-[36]-[22]+[37]-[38]-[39a]) ≤ 0)		[41] 0
4.1	Thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn (([42]-[41])		[42] 0
4.2	Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau (([43]-[41]-[42])		[43] 0
NHÀ NHIỆM ĐẠI LÝ THUẾ			
Họ và tên:		Người ký:	
Chữ ký hành nghề số:		Ngày ký: 17/02/2022	

thác dầu khí chỉ được nộp tờ khai đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Người nộp thuế khi kê khai cho hoạt động sản xuất kinh doanh là Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, nhà để chuyển nhượng khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính; Nhà máy sản xuất điện khác địa bàn tỉnh nơi đóng trụ sở chính không được nộp tờ khai đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp mà nộp cho cơ quan thuế nơi có dự án hoặc nơi có nhà máy sản xuất điện.

- Đối với chỉ tiêu [02], [03]: Người nộp thuế tích chọn “Lần đầu” khi khai và gửi tờ khai lần đầu cho cơ quan thuế. Trường hợp người nộp thuế phát hiện hồ sơ khai thuế lần đầu đã nộp cho cơ quan thuế có sai, sót thì kê khai bổ sung theo số thứ tự của từng lần bổ sung.

Kể từ thời điểm hệ thống etax có thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế đối với tờ khai thuế “Lần đầu”, các tờ khai thuế tiếp theo của cùng kỳ tính thuế, cùng hoạt động sản xuất kinh doanh là tờ khai “Bổ sung”.

- Đối với chỉ tiêu [09], [10], [11]: Trường hợp người nộp thuế khai riêng thuế giá trị gia tăng cho đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng tại địa phương khác tỉnh nơi đóng trụ sở chính thì người nộp thuế phải điền thông tin vào các chỉ tiêu này.

Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Cục thuế quản lý thì chọn một đơn vị đại diện để kê khai vào chỉ tiêu này. Trường hợp có nhiều đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đóng trên nhiều huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý thì chọn một đơn vị đại diện cho huyện do Chi cục Thuế khu vực quản lý để kê khai vào chỉ tiêu này. Người nộp thuế khai thuế điện tử, hệ thống etax tự động hỗ trợ hiển thị thông tin về đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh đã đăng ký thuế để người nộp thuế lựa chọn.

- Đối với chỉ tiêu [23a], [24a]: Kê khai riêng đối với giá trị mua vào và thuế giá trị gia tăng mua vào của hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu.

- Đối với chỉ tiêu [39a]: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của dự án đầu tư chuyển cho người nộp thuế tiếp tục khấu trừ (là số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ, không đủ điều kiện hoàn, không hoàn mà người nộp thuế đã kê khai riêng tờ khai thuế dự án đầu tư) khi dự án đầu tư đi vào hoạt động hoặc số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chưa đề nghị hoàn của hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị phụ thuộc khi chấm dứt hoạt động,...

Có thể thấy rằng, thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật quản lý thuế lần này có nhiều điểm khác với các thông tư hướng dẫn Luật quản lý thuế trước đây. Sự khác biệt thể hiện rõ nhất ở thủ tục khai thuế, tiếp theo là quy định về quyết toán thuế, hoàn thuế. Khi chính sách đã được ban hành thì người nộp thuế phải thực hiện theo đúng quy định. Mặc dù thông tư có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và đã được hướng dẫn rất cụ thể, chi tiết nhưng vẫn còn rất nhiều người nộp thuế gặp phải những vướng mắc trong quá trình áp dụng, thực hiện. Nếu chưa tìm hiểu kỹ hoặc hiểu không đúng thì rất dễ dẫn đến việc áp dụng sai và điều này sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động chung của đơn vị.

KẾT LUẬN

Kê khai thuế giá trị gia tăng là một trong những công việc có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp. Việc kê khai thuế giúp cho người nộp thuế tổng hợp được toàn bộ giá trị hàng hóa dịch vụ mua vào, thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra, thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp cũng như xác định được nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng và số thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ. Mục đích chính của việc kê khai thuế giá trị gia tăng là để tính thuế đầy đủ, đúng thời hạn và giúp cho người nộp thuế thực hiện đúng các nghĩa vụ đối với nhà nước và pháp luật. Để thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng thì người nộp thuế cần sử dụng mẫu

biểu phù hợp theo quy định của tổng cục thuế. Thông tư số 80/2021/TT-BTC có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trong đó biểu mẫu hồ sơ khai thuế quy định tại thông tư này được áp dụng đối với kỳ tính thuế bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi và khai quyết toán

thuế cho kỳ tính thuế năm 2021. Do đó, mẫu biểu tờ khai thuế giá trị gia tăng cũng đã có những điều chỉnh và có những điểm mới thay thế, bổ sung so với những quy định trước đây, người nộp thuế cần cập nhật và thực hiện theo đúng quy định mới nhất tại thông tư này □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;
2. Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;
3. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, *Triển khai hỗ trợ trực tuyến và khai thuế theo thông tư 80/2021/TT-BTC*;
4. Báo Dân luật, Tổng hợp những điểm mới của thông tư 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP”
5. Báo Sơn La, *Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ*.



TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Phương
Khoa Kế toán - Tài chính

Đặt vấn đề

Thời gian gần đây, hoạt động kinh doanh thương mại điện tử (TMĐT) ngày càng sôi động. Đặc biệt từ khi dịch COVID-19 bùng phát, việc giao dịch trên mạng internet chiếm ưu thế, đem lại lợi nhuận cao cho người kinh doanh. Tuy nhiên, hiện nay, công tác quản lý thuế đối với loại hình kinh doanh này vẫn còn nhiều bất cập. Vì vậy, cần tăng cường kiểm soát và ngăn ngừa các hành vi trốn thuế của các tổ chức, cá nhân có thu nhập từ hoạt động TMĐT.

1. Khó khăn khi thu thuế đối với kinh doanh thương mại điện tử

Kinh doanh thương mại điện tử là một loại hình kinh doanh mới đang phát triển mạnh ở các nước trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Hoạt động kinh doanh thương mại điện tử có ưu điểm nổi bật hơn so với kinh doanh truyền thống là tính linh hoạt cao độ về mặt cung ứng và giảm thiểu phí tổn cho các đối tác kinh doanh. Thương mại điện tử góp phần thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp để thu được nhiều lợi ích nhất. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, khi các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh một cách bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài.

Ở Việt Nam thời gian gần đây đã phát triển mạnh loại hình kinh doanh này, việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, quảng cáo... thông qua các phương tiện như phát sóng truyền hình, các website thương mại điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử, các mạng xã hội của nước ngoài. Mô hình kinh doanh này ngày một phát triển do sự thuận lợi từ những đặc điểm của loại hình kinh doanh qua mạng.

Để thực sự thúc đẩy giao dịch điện tử trong quản

lý thuế nói chung và thương mại điện tử nói riêng ở khía cạnh vừa tạo thuận lợi cho người nộp thuế, vừa đảm bảo ngăn ngừa, phòng chống được các hệ quả tiêu cực của thương mại điện tử, mở rộng cơ sở thu thuế thì cần phải có các quy định cụ thể cũng như chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp quản lý thuế đối với hình thức kinh doanh mới này. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 đã bổ sung những quy định liên quan đến quản lý thuế đối với hoạt động thương mại:

Tại khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế có quy định: Đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác được thực hiện bởi nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam thì nhà cung cấp ở nước ngoài có nghĩa vụ trực tiếp hoặc ủy quyền thực hiện đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế tại Việt Nam.

Ngoài ra, Luật cũng quy định Cơ quan quản lý thuế phải tổ chức hệ thống thông tin điện tử, xây dựng cơ sở dữ liệu và triển khai rộng rãi các dịch vụ thuế điện tử như khai thuế điện tử, hoá đơn điện tử, nộp thuế online để có thể có đầy đủ các công cụ để thực hiện quản lý thuế nói chung và quản lý thuế của các hoạt động thương mại điện tử. Đồng thời để

thực hiện quản lý thuế đối với các hoạt động thương mại điện tử không chỉ có trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế mà cần phải có sự vào cuộc của các Bộ, ban ngành. Vì vậy, Luật Quản lý thuế đã bổ sung quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành, các tổ chức, đơn vị liên quan đến hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, quản lý giám sát dòng tiền, thực hiện khấu trừ thuế đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ thương mại điện tử trong trường hợp tổ chức kinh doanh không có hiện diện thương mại tại Việt Nam.

Để hướng dẫn cụ thể hơn đối với hoạt động này, năm 2021 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 40/2021/TT-BTC hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh góp phần nâng cao ý thức tuân thủ pháp luật của các cá nhân kinh doanh, hộ kinh doanh. Đồng thời tăng cường quản lý, chống thất thu thuế với nhóm đối tượng này.

Theo đó, các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh này sẽ áp dụng quản lý thuế theo kê khai, thực hiện sổ sách, kế toán, hoá đơn, chứng từ, để từ đó quản lý hoạt động kinh doanh theo đúng thực tế, đảm bảo tính minh bạch trong việc kê khai, nộp thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cũng như công tác quản lý thuế của cơ quan Thuế. Các hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp kê khai trong thời gian tới cũng sẽ áp dụng điện tử trong tất cả các khâu của công tác quản lý thuế tương tự doanh nghiệp theo lộ trình của cơ quan Thuế, như: đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, thanh tra, kiểm tra, hoá đơn điện tử.

Theo quy định tại Thông tư 40, sàn giao dịch thương mại điện tử có trách nhiệm khai thay, nộp thay thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân cho cá nhân kinh doanh bán hàng hóa, dịch vụ thông qua sàn giao dịch thương mại điện tử. Số thuế khai thay, nộp thay được căn cứ theo thuế suất của từng lĩnh vực, ngành nghề áp dụng đối với cá nhân kinh

doanh bán hàng hóa, dịch vụ.

Theo đó, sàn giao dịch thương mại điện tử căn cứ doanh thu, các khoản thu khác mà cá nhân kinh doanh thông qua sàn giao dịch nhận được bao gồm các trường hợp như: các khoản nhận được thông qua các đơn vị vận chuyển - COD; thông qua các hình thức trung gian thanh toán; thông qua các hình thức thanh toán khác... để xác định doanh thu kê khai thuế thay, nộp thuế thay cho cá nhân kinh doanh. Toàn bộ thông tin doanh thu và số thuế đã khai thay, nộp thay theo từng đơn hàng trên chứng từ cung cấp cho người mua hàng và người bán (cá nhân kinh doanh) sẽ được sàn giao dịch thương mại điện tử ghi nhận lại.

Không thể phủ nhận những tiện ích của loại hình kinh doanh TMĐT mang lại. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chủ yếu mang tính tự phát đã khiến cho việc quản lý loại hình kinh doanh này gặp rất nhiều khó khăn.

Thực tế kinh doanh TMĐT hiện nay có số lượng lớn về cá nhân, hộ kinh doanh đang bán, trao đổi hàng hóa trên facebook, youtube... nhưng thông tin của tổ chức, cá nhân không rõ ràng, sử dụng các trang mạng hoặc mạng xã hội làm nơi quảng cáo, giao dịch,... Phần lớn các tổ chức, cá nhân kinh doanh TMĐT không thực hiện đăng ký kinh doanh nên cơ quan quản lý Nhà nước khó theo dõi, xác định đối tượng quản lý; nhất là các loại hình bán hàng qua mạng, quảng cáo trực tuyến thông qua google, facebook, zalo...

Không kê khai thuế nhà thầu đối với dịch vụ của một số công ty đa quốc gia có phát sinh dịch vụ ở Việt Nam. Vấn đề xác định doanh thu, thu nhập của các đối tượng kinh doanh TMĐT còn phức tạp và khó khăn; hiện nay, công tác quản lý TMĐT chưa có các công cụ để kiểm soát, nên việc theo dõi, kiểm soát lượng hàng hóa, dịch vụ và doanh thu phát sinh của các hoạt động TMĐT chưa đạt hiệu quả. Xác định doanh thu chủ yếu dựa trên hóa đơn

bán hàng và giao dịch thanh toán qua ngân hàng để kiểm soát.

Việc thực hiện thanh toán vẫn còn dùng tiền mặt; nhiều tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng tài khoản cá nhân để thanh toán các khoản phí dịch vụ ở nước ngoài; nếu thanh toán qua ngân hàng thì tài khoản ngân hàng chưa đăng ký với cơ quan thuế, nên cơ quan thuế còn gặp khó khăn trong quản lý kê khai, xác định doanh thu của các đối tượng kinh doanh TMĐT. Phía ngân hàng chỉ cung cấp cho cơ quan thuế các trường hợp vi phạm, trốn lậu thuế còn những tài khoản khác, cơ quan thuế không nắm được dù rằng có thể các tài khoản này được Google, Youtube trả hàng chục tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh TMĐT có tính chất đặc thù, trong khi đó pháp luật chưa có quy định cụ thể về trách nhiệm của ngân hàng trong việc cung cấp thông tin giao dịch thanh toán TMĐT, cung cấp thông tin các tổ chức, doanh nghiệp vận hành các trang mạng có hoạt động kinh doanh TMĐT... nên cơ quan thuế gặp nhiều khó khăn trong quản lý kê khai, xác định doanh thu của các đối tượng kinh doanh TMĐT.

2. Nguyên nhân của việc thất thu thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử

Cơ quan chức năng chưa quản lý được luồng tiền và không nắm chắc được giao dịch ngân hàng. vẫn còn thiếu nhiều cơ sở dữ liệu để xác định doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh, thu nhập chịu thuế của người nộp thuế. Đặc biệt, cơ sở dữ liệu liên quan đến quản lý thuế đối với thương mại, giao dịch điện tử... việc chia sẻ, kết nối cơ sở dữ liệu giữa các cơ quan quản lý hữu quan chưa có hiệu quả cao như kết nối với các tổ chức tín dụng, các đơn vị có chức năng thanh toán để xác định doanh thu bán hàng hóa dịch vụ còn thiếu, yếu.

3. Giải pháp quản lý thuế đối với hoạt động thương mại điện tử

Thứ nhất, cần có sự kết hợp chặt chẽ của các Bộ,

ngành khác để có được thông tin đầy đủ trong việc quản lý đối tượng kinh doanh TMĐT và quản lý khai báo, thu, nộp thuế.

Nhận thức được vai trò quan trọng của việc quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, ngành thuế đã triển khai các dịch vụ nộp thuế điện tử, khai thuế điện tử, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động thương mại điện tử. Tuy nhiên, để quản lý tốt đối tượng này, cần sự vào cuộc không chỉ của ngành thuế mà phải là sự phối kết hợp của nhiều cơ quan, ban ngành chức năng. Vì vậy, cần có quy định chỉ đạo thống nhất với các cơ quan như: công an, công thương, thông tin truyền thông, ngân hàng nhà nước, ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, truyền dẫn, cung cấp hạ tầng, phối hợp cơ quan thuế trao đổi, cung cấp thông tin, nhằm tăng cường công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra đối với các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT trên địa bàn.

Luật Quản lý thuế hiện hành chỉ quy định ngân hàng phải cung cấp thông tin tài khoản khách hàng (cá nhân) khi người nộp thuế vi phạm, còn những trường hợp khác thì chưa có quy định. Do đó, cần đưa vào Luật Quản lý thuế về nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các ngân hàng thương mại trong việc cung cấp thông tin khách hàng là rất cần thiết để quản lý thuế đối với hoạt động TMĐT. Trong Luật Quản lý thuế hiện hành đã có quy định cơ quan Thuế có trách nhiệm đảm bảo bí mật thông tin của người nộp thuế. Vậy thông tin khách hàng mà ngân hàng cung cấp cho cơ quan Thuế cũng sẽ được cơ quan Thuế đảm bảo bí mật.

Ngân hàng Nhà nước cần phải chỉ đạo các ngân hàng thương mại và các tổ chức dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp danh sách hồ sơ mở tài khoản, bảng sao kê tài khoản của các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh TMĐT có phương thức thanh

toán qua ngân hàng hoặc các tổ chức không phải là ngân hàng nhưng được Ngân hàng Nhà nước cấp phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cho cơ quan thuế khi có đề nghị. Chủ động phối hợp cung cấp danh sách và các tài liệu có liên quan đến các tổ chức, cá nhân thực hiện các giao dịch đáng ngờ (chuyển tiền đi hoặc nhận tiền về từ các tổ chức cung cấp dịch vụ trực tuyến nước ngoài, như: google, facebook, youtube...), có địa chỉ cư trú trên địa bàn cho cơ quan thuế để thực hiện quản lý thuế theo quy định.

Các Cục Thuế phối hợp Sở Công Thương, Sở Thông tin và Truyền thông xây dựng cơ sở dữ liệu xác định tên, địa chỉ, mã số thuế đối với cá nhân kinh doanh chưa có mã số thuế thì lấy số chứng minh thư Nhân dân, hoặc sổ thẻ căn cước công dân, sổ tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng của các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT để cung cấp cho cơ quan thuế. Phân nhóm đối tượng người nộp thuế theo các loại hình TMĐT để nâng cao hiệu quả quản lý thuế trong hoạt động TMĐT, như: loại hình kinh doanh trò chơi trực tuyến, cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến, sàn giao dịch TMĐT.

Cần có quy định yêu cầu các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử cung cấp số lượng, giá trị hàng hóa vận chuyển;

Cơ quan thuế phối hợp với Công an tỉnh hỗ trợ cung cấp danh sách các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh có hoạt động kinh doanh TMĐT do cơ quan công an phát hiện, chưa kê khai nộp thuế để cơ quan thuế xử lý truy thu thuế theo quy định...

Thứ hai, để quản lý việc thu thuế đối với hoạt động kinh doanh TMĐT, cần có giải pháp về công nghệ thông tin một cách tổng thể, phù hợp với đối tượng quản lý mới, phức tạp và đặc thù của loại hình kinh doanh TMĐT. Ngoài việc tiếp tục phát

triển ứng dụng theo các công nghệ truyền thống như trước kia, cần nghiên cứu đưa những thành tựu tiên tiến, vượt trội của thể hệ thống công nghệ 4.0 đang là xu thế phát triển lớn mạnh trên thế giới vào hỗ trợ công tác quản lý thuế, nhất là trong các nghiệp vụ phát hiện, cảnh báo, giám sát và đôn đốc đối tượng nộp thuế kinh doanh trong lĩnh vực TMĐT. Cần phát triển công cụ tìm kiếm internet thông minh trên các trang web có hoạt động TMĐT để xác định hoạt động TMĐT chưa được kê khai thuế; Ghi chép các kết quả làm bằng chứng để sử dụng trong quá trình tính thuế và thanh tra, kiểm tra... phục vụ quản lý thuế theo công nghệ tìm kiếm và thông lệ quản lý thuế về TMĐT của các nước phát triển.

Phương thức thanh, kiểm tra hoạt động TMĐT khác xa so với thanh, kiểm tra theo phương thức truyền thống, đòi hỏi cán bộ thuế ngoài nghiệp vụ chuyên môn, cần phải có trình độ cao về tin học, ngoại ngữ để truy lần dấu vết giao dịch, kết xuất dữ liệu lịch sử làm bằng chứng đấu tranh đối với các hành vi vi phạm của người nộp thuế. Tuy nhiên, số lượng cán bộ thuế đáp ứng được các điều kiện này chưa nhiều. Vì vậy, ngành thuế cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho đội ngũ cán bộ công chức chuyên trách, nâng cao năng lực quản lý trong lĩnh vực này.

Thứ ba, ngành thuế cần chú trọng công tác tuyên truyền chính sách pháp luật về thuế để nâng cao nhận thức và ý thức tự giác của các tổ chức, cá nhân trong việc kê khai, nộp thuế từ các giao dịch điện tử, tránh thất thu cho ngân sách nhà nước.

Cục Thuế đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định, nghĩa vụ đăng ký, kê khai nộp thuế, các loại thuế phải nộp đến tất cả người nộp thuế có hoạt động kinh doanh TMĐT. Bảo đảm tất cả người nộp thuế hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực TMĐT đều được tiếp cận, nắm rõ chính sách, pháp luật thuế có liên quan để tự nguyện thực hiện

đăng ký, kê khai và nộp thuế đúng thời hạn quy định. Triển khai nghiên cứu khai thác thông tin trên cơ sở dữ liệu quản lý thuế, rà soát các đơn vị liên quan đến kinh doanh TMĐT, kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ số, các sàn giao dịch TMĐT, các doanh nghiệp hoạt động trung gian, dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT trên địa bàn...

Các chi cục thuế chịu trách nhiệm xử lý theo quy định đối với những cá nhân vi phạm kinh doanh TMĐT. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra,

kiểm tra các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các trường hợp cố tình không thực hiện kê khai, nộp thuế theo quy định. Đối với các trường hợp gian lận, trốn thuế, tùy theo mức độ vi phạm, cơ quan thuế sẽ thực hiện chuyển hồ sơ qua cơ quan cảnh sát điều tra để thực hiện điều tra xác minh, xử lý theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, ngành thuế cần sớm xây dựng đường dây nóng để người dân cung cấp thông tin về các tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh TMĐT □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 có hiệu lực từ 01/7/2020;
2. Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;
3. Thông tư số 40/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 hướng dẫn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân và quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có hiệu lực từ ngày 01/8/2021.



ĐẠO ĐỨC NGHỀ KIỂM TOÁN

ThS. Hoàng Thị Huyền
Khoa Kế toán - Tài chính

Đặt vấn đề

Trong nghề kiểm toán, đạo đức nghề nghiệp phải được xác định rõ ràng, công bố và trở thành yêu cầu bắt buộc, để giúp quản lý và giám sát chặt chẽ mọi kiểm toán viên và tổ chức kiểm toán. Chính việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp sẽ giúp cho các kiểm toán viên luôn phải duy trì một thái độ nghề nghiệp đúng đắn, giúp bảo vệ và nâng cao uy tín cho nghề kiểm toán trong xã hội.

Từ khóa: Kiểm toán viên, đạo đức, trách nhiệm, nghề nghiệp

1. Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán

Đạo đức nghề nghiệp là những qui tắc hướng dẫn cho các thành viên ứng xử và hoạt động một cách trung thực phục vụ cho lợi ích nghề nghiệp và xã hội.

Nghề kiểm toán có đặc điểm khá đặc biệt, đó là cung cấp dịch vụ có thu phí từ khách hàng nhưng để bảo vệ lợi ích của công chúng.

Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán yêu cầu mỗi kiểm toán viên phải có đạo đức và mỗi tổ chức kiểm toán phải là cộng đồng của những người có đạo đức.

Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán là yêu cầu bắt buộc đối với kiểm toán viên nhằm đảm bảo kết quả kiểm toán được công chúng thừa nhận. Chính vì vậy ngay từ khi kiểm toán xuất hiện, các qui tắc đạo đức nghề nghiệp kiểm toán đã được hầu hết các quốc gia quan tâm. Trách nhiệm của kiểm toán viên hành nghề phải nắm được và tuân thủ các quy định của chuẩn mực đạo đức vì lợi ích của công chúng.

Để phát huy vị trí, vai trò vô cùng ý nghĩa của nghề kiểm toán, các kiểm toán viên chuyên nghiệp phải luôn nhận thức đầy đủ về trách nhiệm của mình trong việc tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp trong suốt cuộc đời hành nghề của mình, cho dù mình giữ bất kể vị trí nào trong các cuộc kiểm toán, trong cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp kiểm toán để phấn đấu phục vụ tốt nhất vì lợi ích của công chúng, những người sử dụng kết

quả kiểm toán.

Trong sự phát triển kinh tế thì nghề kiểm toán đóng vai trò quan trọng, giúp doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân giải quyết tất cả các vấn đề về giấy tờ pháp lý có liên quan đến thu nhập và thuế.. Mang lại hiệu suất làm việc cao hơn và tạo độ tin cậy cho người sử dụng. Đồng thời, áp dụng những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp sẽ giúp cho các kiểm soát viên có thể tạo nề nếp và nền văn hóa tốt. Từ đó tạo tiền đề cho các kiểm soát viên trẻ phát triển kỹ năng và kiến thức của mình trong nghề.

Do vậy, trách nhiệm của kiểm toán viên hành nghề không chỉ dừng lại ở việc đáp ứng các nhu cầu của khách hàng đơn lẻ hoặc doanh nghiệp, nơi kiểm toán viên hành nghề cung cấp dịch vụ mà còn phải nắm được và tuân thủ các quy định của chuẩn mực đạo đức vì lợi ích của công chúng.

2. Quy định đạo đức nghề nghiệp kiểm toán

Các quy định về đạo đức nghề nghiệp cho người hành nghề kiểm toán được hình thành do mối liên hệ giữa nghề nghiệp và môi trường xã hội. Các quy định đạo đức nghề nghiệp thường được tìm thấy trong chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và các quy định của luật pháp.

Trên thế giới, những nội dung chi tiết của đạo đức nghề nghiệp thường được trình bày trong Điều lệ về đạo đức nghề nghiệp do tổ chức nghề nghiệp ban hành. Trong điều lệ, tổ chức nghề nghiệp quy định về những việc mà kiểm toán viên phải làm và

không được làm trong khi hành nghề. Đề cụ thể hóa, các tổ chức nghề nghiệp còn ban hành những văn bản giải thích và hướng dẫn chi tiết về từng nguyên tắc và hợp thành hệ thống chuẩn mực về đạo đức nghề nghiệp.

Tại Việt Nam, các quy định về đạo đức nghề nghiệp hiện hành được thể hiện chủ yếu trong Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán ban hành ngày 08/5/2015 theo Thông tư 70/2015/TT-BTC, áp dụng cho tất cả những người làm kế toán và người làm kiểm toán.

Theo các chuyên gia kiểm toán, việc tuân thủ chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp giúp kiểm toán viên hành nghề, doanh nghiệp kiểm toán có được các lợi ích thiết thực như: Định hướng về mặt đạo đức làm cơ sở cho các quyết định và hành động; Trở thành cá nhân, đơn vị xuất sắc trong nghề với chuẩn mực cao về đạo đức; Nâng cao hình ảnh, danh tiếng và quan hệ với bên liên quan; Xây dựng sự tin nhiệm trong nghề nghiệp; Giảm thiểu các nguy cơ tiềm tàng cho công ty và tránh phải chịu trách nhiệm, tố tụng pháp lý...

Từ đặc điểm và thực tiễn ngành nghề, chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán theo Thông tư 70/2015/TT-BTC, áp dụng từ ngày 01/01/2016 đặt ra các yêu cầu về đạo đức và đưa ra một khuôn mẫu cho tất cả các kiểm toán viên chuyên nghiệp phải thực hiện để đảm bảo họ tuân thủ đầy đủ 5 nguyên tắc cơ bản về đạo đức nghề nghiệp sau:

2.1. Tính chính trực

Người làm kiểm toán phải thẳng thắn, trung thực và có chính kiến rõ ràng. Tính chính trực nhấn mạnh đến sự công bằng và sự tin nhiệm.

Nguyên tắc về tính chính trực yêu cầu tất cả kiểm toán viên phải thẳng thắn và trung thực trong tất cả các mối quan hệ chuyên môn và kinh doanh. Tính chính trực cũng yêu cầu việc hành xử một cách công bằng và đáng tin cậy.

Kiểm toán viên không được để bị gắn tên với

các báo cáo, tờ khai, thông báo hoặc các thông tin khác mà họ cho rằng các thông tin đó: Có sai sót trọng yếu hoặc gây hiểu nhầm; được đưa ra một cách thiếu thận trọng; bỏ sót hoặc che giấu những thông tin cần thiết mà việc bỏ sót hoặc che giấu đó có thể dẫn tới việc thông tin bị hiểu nhầm.

2.2. Tính khách quan

Người làm kiểm toán phải công bằng, tôn trọng sự thật và không được thành kiến, thiên vị. Cần tránh các mối quan hệ dẫn đến sự thành kiến, thiên vị hoặc bị ảnh hưởng của những người khác có thể dẫn đến vi phạm tính khách quan.

Kiểm toán viên có thể gặp những tình huống ảnh hưởng tới tính khách quan. Kiểm toán viên không được thực hiện hoạt động chuyên môn hoặc cung cấp dịch vụ chuyên môn nếu gặp phải một tình huống hoặc một mối quan hệ tạo ra sự thiên vị hoặc ảnh hưởng không hợp lý đến xét đoán chuyên môn của mình liên quan đến dịch vụ đó.

2.3. Năng lực chuyên môn và tính thận trọng

Người làm kiểm toán phải thực hiện công việc kiểm toán với đầy đủ năng lực chuyên môn cần thiết, với sự thận trọng cao nhất và tinh thần làm việc chuyên cần. Kiểm toán viên có nhiệm vụ duy trì, cập nhật và nâng cao kiến thức trong hoạt động thực tiễn, trong môi trường pháp lý và các tiến bộ kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu công việc.

Để cung cấp dịch vụ chuyên môn đạt chất lượng, kiểm toán viên phải thực hiện các xét đoán hợp lý khi áp dụng kiến thức và kỹ năng chuyên môn trong việc thực hiện dịch vụ đó. Năng lực chuyên môn được hình thành thông qua 2 giai đoạn: Đạt được năng lực chuyên môn và duy trì năng lực chuyên môn.

Việc duy trì năng lực chuyên môn đòi hỏi kiểm toán viên phải hiểu và nắm được những kiến thức mới nhất về kỹ thuật, chuyên môn và ngành nghề kinh doanh có liên quan. Việc cập nhật kiến thức chuyên môn giúp kiểm toán viên phát triển và duy trì khả năng cung cấp dịch vụ đạt chất lượng trong

môi trường làm việc chuyên nghiệp.

Sự thận trọng là trách nhiệm và hành động phù hợp với các yêu cầu của công việc một cách cẩn thận, kỹ lưỡng và kịp thời.

2.4. Tính bảo mật

Người làm kiểm toán phải bảo mật các thông tin có được trong quá trình kiểm toán không được tiết lộ bất cứ một thông tin nào khi chưa được phép của người có thẩm quyền, trừ khi có nghĩa vụ phải công khai theo yêu cầu của pháp luật hoặc trong phạm vi quyền hạn nghề nghiệp của mình.

Kiểm toán viên phải duy trì sự bảo mật thông tin ngay cả trong môi trường ngoài công việc, phải cảnh giác với rủi ro tiết lộ thông tin một cách không cố ý, đặc biệt đối với các đối tác thân thiết trong công việc kinh doanh hoặc đối với thành viên có quan hệ gia đình gần gũi hoặc trực tiếp.

Việc tuân thủ các nguyên tắc về tính bảo mật vẫn cần thiết ngay cả sau khi kiểm toán viên đã kết thúc mối quan hệ với khách hàng hay chủ doanh nghiệp.

2.5. Tư cách nghề nghiệp

Người làm kiểm toán phải trau dồi và bảo vệ uy tín nghề nghiệp, không được gây ra những hành vi làm giảm uy tín nghề nghiệp.

Kiểm toán viên phải tránh làm giảm uy tín nghề nghiệp khi quảng bá về bản thân và công việc của mình. Kiểm toán viên phải trung thực, thẳng thắn và không được cường điệu về các dịch vụ mà họ có thể thực hiện, về trình độ hay kinh nghiệm của bản thân; không đưa ra những thông tin, giới thiệu làm mất uy tín hay đưa ra những so sánh không có căn cứ về công việc của các bên khác.

3. Yêu cầu cấp thiết phát triển kỹ năng đạo đức nghề kiểm toán

Nền kinh tế phát triển tạo nên những thách thức lớn cho công tác đào tạo kiểm toán, đồng thời cũng tạo ra những cơ hội lớn cho những lao động đang làm và sẽ làm trong lĩnh vực này. Yêu cầu phát triển kỹ năng đạo đức nghề nghiệp lao động ngành kiểm toán được đặt ra trong bối cảnh:

Thứ nhất, một lượng lớn sinh viên được đào tạo, vượt xa so với nhu cầu về lực lượng lao động trong ngành kế toán - kiểm toán. Theo số liệu thống kê của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, liên tiếp từ quý I/2020 đến nay, nhu cầu tìm việc làm thuộc nhóm ngành kế toán - kiểm toán dao động từ 23% đến 35,5% trong tổng số nhu cầu tìm việc trên thị trường lao động, cao hơn rất nhiều so với các nhóm ngành khác như tài chính - ngân hàng, quản trị kinh doanh, điện - điện tử... Nhu cầu thị trường về lao động trong nhóm ngành này giảm xuống trong khi lượng lao động trong nhóm ngành này đang cung ứng ở mức cao.

Thứ hai, Việt Nam cũng như nhiều nước trên thế giới, tình trạng chất lượng báo cáo tài chính còn bộc lộ một số hạn chế. Theo đánh giá của cơ quan quản lý, cũng như thực tiễn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán cho thấy, báo cáo tài chính trước và sau đi kiểm toán của các công ty đại chúng còn bộc lộ một số hạn chế, còn chứa đựng nhiều sai phạm. Số liệu báo cáo tài chính của các công ty được kiểm toán chênh lệch nhiều so với thực tế do có sai sót và gian lận mà kiểm toán viên không phát hiện ra trong quá trình thực hiện kiểm toán.

Trên thực tế tình trạng gian lận đã tác động xấu đến chất lượng báo cáo tài chính và tạo thông tin thiếu chính xác cho nhà đầu tư. Ngoài ra, tình trạng gian lận xảy ra ở phần lớn các doanh nghiệp tư nhân, công ty có quy mô nhỏ cao nhất về cả mức thiệt hại và tần suất xuất hiện. Nguyên nhân của tình trạng này là do sự kiểm soát không chặt chẽ, tạo điều kiện cho gian lận xuất hiện, do cả sự thiếu đạo đức nghề nghiệp trong chính đội ngũ lao động, quản lý hay chủ doanh nghiệp và trong số đó có những người am hiểu và được đào tạo về kế toán.

Thứ ba, với những thành tựu mà cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 mang lại, với hệ thống mạng không dây, dữ liệu số hóa, kế toán kiểm toán không chỉ bó hẹp trong phạm vi một doanh nghiệp, một quốc gia mà nó mở rộng ra trên toàn thế giới. Điều

này mang lại thời cơ lớn cho những lao động làm nghề kiểm toán.

Cơ hội nghề nghiệp được mở rộng với những người có năng lực chuyên môn và am hiểu chế độ kế toán các quốc gia khác. Công việc kiểm toán không còn phụ thuộc vào vị trí địa lý. Tuy nhiên, đây cũng trở thành điểm bất lợi cho những kiểm toán viên có trình độ chuyên môn hạn hẹp.

Công việc, thu nhập đang bị đe dọa bởi những kiểm toán viên khác trên toàn thế giới. Cùng với đó, với sự phát triển của trí tuệ nhân tạo, công việc kiểm toán được xử lý bằng máy tính đã và đang đặt ra những yêu cầu cao hơn trong kiểm toán: xử lý và phân tích dữ liệu bằng mạng máy tính, bảo mật thông tin... khiến cho yêu cầu chất lượng kiểm toán phải được đảm bảo tin cậy.

4. Giải pháp nâng cao đạo đức nghề nghiệp kiểm toán

Cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra những cơ hội và thách thức cho mỗi kiểm toán viên cũng như những trọng trách quan trọng về chất lượng của thông tin cung cấp cho các đối tượng. Để nâng cao kỹ năng xử lý tình huống, nâng cao đạo đức nghề nghiệp với sự biến đổi của môi trường làm việc trong thời đại nền kinh tế phát triển. Các kiểm toán viên cần thực hiện một số nội dung sau:

Một là, tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp cơ bản: Mỗi kiểm toán viên, kế toán viên cần hiểu rõ và ghi nhớ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của mình trong mọi trường hợp. Bao gồm các nguyên tắc về tính chính trực, tính khách quan, năng lực chuyên môn và tính thận trọng, tính bảo mật, tư cách nghề nghiệp.

Hai là, tránh các nguy cơ xâm phạm đạo đức nghề nghiệp: Để giúp mỗi kiểm toán viên xử lý các tình huống vi phạm đạo đức nghề nghiệp, trước hết bản thân mỗi kiểm toán viên phải ý thức được nguyên nhân của hành vi xâm phạm đạo đức nghề nghiệp.

Có các nguy cơ gây tổn hại đến hành vi đạo đức:

vì lợi ích cá nhân (nguy cơ do tư lợi); do chưa đủ năng lực, chưa thể kiểm tra được các sai phạm xảy ra (nguy cơ tự kiểm tra); do bị đe dọa (áp lực từ ban giám đốc, ban quản trị...); do bào chữa, bênh vực khách hàng, doanh nghiệp (nguy cơ sự bào chữa); do tình cảm thân quen.

Khi ý thức được các yếu tố đe dọa hành vi đạo đức của bản thân, các kiểm toán viên có thể có biện pháp bảo vệ, loại trừ hoặc làm giảm nguy cơ đó xuống mức thấp nhất sao cho các nguyên tắc đạo đức cơ bản không bị vi phạm.

Ba là, nâng cao đạo đức nghề nghiệp: Kiểm toán viên tự bảo vệ, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của chính mình. Biện pháp này xuất phát từ chính bản thân mỗi kiểm toán viên, góp phần nâng cao uy tín và trách nhiệm của chính bản thân mỗi kiểm toán viên với doanh nghiệp, với đối tác, với công chúng, với xã hội.

Đạo đức nghề nghiệp yêu cầu bản thân mỗi kiểm toán viên phải hiểu rõ chuẩn mực nghề nghiệp và chuẩn mực chuyên môn. Điều này yêu cầu bản thân mỗi viên phải có trình độ học vấn, được đào tạo chuyên môn và có kinh nghiệm làm việc. Hơn nữa, kiểm toán viên phải thường xuyên cập nhật những kiến thức chuyên môn mới nhằm không bị lạc hậu về chuyên môn, xử lý công việc theo chế độ kế toán, chuẩn mực chuyên môn quy định hiện hành.

Đạo đức nghề nghiệp yêu cầu bản thân mỗi kiểm toán viên cần cân nhắc hậu quả của từng giải pháp khả thi. Do vậy, bản thân mỗi kiểm toán viên cần xem xét sự kiện, vấn đề đạo đức có liên quan, nguyên tắc đạo đức cơ bản, các thủ tục nội bộ được thiết lập, các giải pháp thay thế. Sau đó, kiểm toán viên cần xác định hậu quả của từng phương pháp và tìm ra cách giải quyết thích hợp.

Bên cạnh đó, kỹ năng nghề nghiệp và kinh nghiệm làm việc là điều không thể thiếu giúp kiểm toán viên xử lý các tình huống thực tế một cách linh hoạt. Tuy nhiên, đây là điều không phải bất cứ ai

làm kiểm toán đều có. Đặc biệt, đây là điểm yếu của mỗi sinh viên chuyên ngành kế toán - kiểm toán mới tốt nghiệp hoặc mới chuyển đổi nghề nghiệp chưa thể có cho dù họ không có hay đã có kinh nghiệm công tác ở các lĩnh vực khác.

Để giúp mỗi kiểm toán viên được thực hành đạo đức nghề nghiệp của mình và nâng cao đạo đức nghề nghiệp cho chính bản thân mình, cần có một chương trình thực hành đạo đức nghề nghiệp trong kế toán - kiểm toán là điều cực kỳ cần thiết. Chương trình thực hành đạo đức nghề nghiệp trong kế toán - kiểm toán nên được thiết kế với phần lý thuyết chung về các nguy cơ đe dọa, các chuẩn mực đạo đức, hướng giải quyết chung và có thiết kế các tình huống thực tế.

Các tình huống thực tế nên được thu thập từ các chuyên gia kế toán, kiểm toán, đặt người thực hành vào những tình huống cụ thể, người thực hành có thể đưa ra cách xử lý cho riêng mình. Phần thực hành này sẽ trở thành một phần điều kiện bắt buộc đối với các học viên chuyên ngành kiểm toán. Điều này sẽ giúp cho những người có yếu điểm về kinh nghiệm làm việc trong kế toán, kiểm toán được thực hành một cách nghiêm túc.

Nhà nước, tổ chức hiệp hội hành nghề cần có biện pháp ngăn chặn những hành vi phi đạo đức. Biện pháp ngăn chặn những hành vi phi đạo đức trong kế toán, kiểm toán không phải chỉ dừng lại ở khuyến khích động viên, xử phạt... Trong thời đại công nghệ, các hành vi sai phạm càng trở nên tinh vi hơn. Để Nhà nước, tổ chức hiệp hội hành nghề có thể ngăn chặn những hành vi này thì Nhà nước, tổ

chức hiệp hội phải có biện pháp tác động từ bên trong và cả bên ngoài.

Các biện pháp tác động từ bên trong là các biện pháp làm khơi dậy ý thức đạo đức bản thân của những người hoạt động trong lĩnh vực kinh tế nói chung, lĩnh vực kế toán - kiểm toán nói riêng. Để làm được điều này, yêu cầu đội ngũ kiểm toán viên tham gia chương trình thực hành đạo đức nghề nghiệp như một chương trình bắt buộc để được cấp bằng hoặc cấp chứng chỉ hành nghề. Khóa học phải đảm bảo thời gian tự nghiên cứu nhất định. Kết thúc chương trình thực hành, được tham gia một bài kiểm tra cuối khóa với điều kiện thi nghiêm ngặt. Điều này sẽ giúp bản thân những người tham gia thi và đạt được điều kiện đạo đức nghề nghiệp.

Các biện pháp tác động từ bên ngoài là các biện pháp biểu dương cá nhân tổ chức đạt tiêu chí minh bạch, trung thực và không gây sai lệch thông tin tài chính trước và sau kiểm toán, thanh tra kiểm tra. Bên cạnh đó là các biện pháp xử phạt các cá nhân tổ chức gây sai phạm, sai lệch thông tin tài chính trước và sau kiểm toán, thanh tra kiểm tra.

Kết luận

Đạo đức nghề nghiệp kiểm toán giữ vai trò hết sức quan trọng đến sự thành công của của cuộc kiểm toán, đến chất lượng dịch vụ kiểm toán được cung cấp. Chính vì vậy việc đề ra các yêu cầu và giải pháp nhằm nâng cao đạo đức nghề nghiệp kiểm toán là rất cần thiết để từ đó giúp các kiểm toán viên nhận thức rõ hơn trách nhiệm trong việc nâng cao đạo đức nghề nghiệp của mình □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2011), *Luật Kiểm toán độc lập* số 67/2011/QH12;
2. Chính phủ (2012), *Nghị định số 17/2012/NĐ-CP* ngày 13/3/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật kiểm toán độc lập;
3. Bộ Tài chính, *Chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp kế toán - kiểm toán* (2015) Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BTC ngày 8/5/2015 của Bộ Tài chính.

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG

ThS. NCS. Nguyễn Thị Lý
Khoa Kinh tế - Quản trị

Đặt vấn đề

Năm 2015, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã lấy làm năm Đổi mới sáng tạo khởi nghiệp. Theo đó Thủ tướng đã ký Quyết định 844/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025"

Tiếp theo, năm 2017 Bộ GD&ĐT đã chủ trì trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025" tại Quyết định số 1665/QĐ-TTg ngày 30/10/2017. Theo nội dung đã được phê duyệt trong giai đoạn từ nay đến 2025, cần xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp trong trường đại học; đây không phải chỉ dành cho các trường đại học mà còn là nhiệm vụ của quản lý nhà nước, Doanh nghiệp, cụ thể là của Bộ GD&ĐT chủ trì và cùng sự phối hợp của các bộ, ngành và các doanh nghiệp, địa phương để triển khai Đề án.

Tại Việt Nam, hoạt động khởi nghiệp đang có nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đối diện với nhiều thách thức, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ. Xác định trường đại học là một thành tố quan trọng của hệ sinh thái khởi nghiệp và hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia.. Tuy vậy, thực trạng hoạt động khởi nghiệp của sinh viên các trường đại học tại Việt Nam chưa thực sự hiệu quả. Theo số liệu thống kê mới đây trong Chương trình Khởi nghiệp do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, Báo Diễn đàn Doanh nghiệp) đã thống kê có đến 66,6% sinh viên Việt Nam hiện nay chưa hề biết đến các hoạt động khởi nghiệp; 62% sinh viên được hỏi cho rằng các hoạt động khởi nghiệp hiện nay đang mang tính phong trào, chưa thực sự hiệu quả; nhu cầu cần hỗ trợ đối với các hoạt động khởi nghiệp của sinh viên là rất cao. 78% sinh viên mong muốn nhận được các hoạt động hỗ trợ từ bậc học trung học phổ thông, 22% cho rằng cần hỗ trợ từ bậc đại học. Có đến 66% sinh viên cho rằng cần đưa kỹ năng khởi nghiệp thành một môn học riêng, 34% cho rằng nên lồng ghép vào các môn học khác. 88% số lượng sinh viên được hỏi cho rằng trong các nhà trường cần có các trung tâm hoặc vườn ươm hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp

Chính vì vậy, để xây dựng được hệ sinh thái khởi nghiệp trong các trường đại học; trước hết đòi hỏi đội ngũ lãnh đạo các trường, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên phải xác định rõ mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn của nhà trường đối với các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp. Trên cơ sở đó mới đảm bảo lựa chọn mô hình xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh tầm nhìn và đặc điểm các nhóm ngành đào tạo của nhà trường.

Với sự đồng hành của Chính phủ, các Bộ, ngành, doanh nghiệp, các trường đại học địa phương sẽ liên kết, tạo ra mạng lưới khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, chủ động nắm bắt thời cơ và qua đó, sẽ từng bước đóng góp xây dựng thành công một hệ sinh thái khởi nghiệp trong các trường đại học, từ đó sẽ cùng với các đề án như đề án 844 góp phần tạo ra một hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia vững chắc ở Việt Nam.

Qua nghiên cứu tại Trường Đại học Hải Dương cho thấy tỷ lệ sinh viên có ý định và tham gia khởi nghiệp còn chưa cao. Nghiên cứu tập trung đánh giá thực trạng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp tại Trường

Đại học Hải Dương. Quan điểm, đường lối, sự quan tâm, nhiệt huyết của Ban lãnh đạo, nâng cao năng lực giảng viên giảng dạy học phần Khởi nghiệp, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hỗ trợ khởi nghiệp, kết nối các doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh, tổ chức các Hội thảo, hội nghị, semina, tặng các đầu sách về khởi nghiệp trong thư viện, các hoạt động chủ yếu dành cho sinh viên nhà trường với mong muốn tìm giải pháp giáo dục và hỗ trợ tốt hơn cho sinh viên trong hoạt động khởi nghiệp.

Nghiên cứu được thực hiện bằng cách kết hợp các phương pháp như phân tích, tổng hợp tài liệu nghiên cứu có liên quan, phương pháp điều tra, phỏng vấn sâu, phỏng vấn qua điện thoại, phương pháp chuyên gia và sử dụng thống kê toán học trong xử lý số liệu khảo sát. Đối tượng khảo sát tập trung vào hai nhóm gồm 50 cán bộ quản lý, giảng viên và 200 sinh viên năm thứ tư khóa 8 Trường Đại học Hải Dương.

Từ khóa: Khởi nghiệp, Hỗ trợ khởi nghiệp

1. Cơ sở lý luận về khởi nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp

1.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của khởi nghiệp

Khởi nghiệp (hay khởi sự doanh nghiệp) tức là bạn đã áp ủ một công việc kinh doanh riêng, thường thì bạn sẽ thành lập một doanh nghiệp mà tại đó bạn là người quản lý, là người sáng lập hoặc đồng sáng lập. Việc cung cấp những sản phẩm mới, dịch vụ mới hay thậm chí kinh doanh những mặt hàng đã có mặt trên thị trường nhưng theo ý tưởng của riêng mình... đều được gọi là khởi nghiệp.

Trong các nghiên cứu học thuật, khởi nghiệp (entrepreneurship) có thể được định nghĩa theo nhiều góc độ khác nhau, khởi nghiệp được hiểu là một quá trình nhưng với những yếu tố nội hàm rất khác nhau: đó là quá trình gắn với việc tìm kiếm, đánh giá và khai thác cơ hội kinh doanh (Shane và Venkataraman, 2000); hoặc quá trình hình thành tổ chức kinh doanh mới (Gartner, 1995; Verstraete); hoặc quá trình tạo ra giá trị (Bruyat, 1993); hoặc quá trình đổi mới, sáng tạo (Drucker, 1985).

“Khởi nghiệp” luôn gắn liền với “sáng tạo” đến mức nhiều người cho rằng đã là khởi nghiệp (startup) là phải đổi mới sáng tạo, phải là khoa học công nghệ và làm những điều mà thế giới chưa

từng làm.

Theo từ điển tiếng Việt, khởi nghiệp là việc bắt đầu tạo lập một công việc kinh doanh mới;

Tuy nhiên quan điểm của khoa học hiện đại thì khởi nghiệp phải gắn liền với việc hình thành một doanh nghiệp mới, có tư cách pháp nhân và dựa trên nền tảng khoa học công nghệ để mang lại sự đổi mới sáng tạo;

Ngoài ra còn rất nhiều các định nghĩa và cách hiểu về khởi nghiệp, nhưng nhìn chung các nghiên cứu hiện đại trên thế giới đều thống nhất khởi nghiệp là việc thành lập và làm chủ một doanh nghiệp mới.

Một quá trình khởi nghiệp và kinh doanh thành công cần dựa trên sự đổi mới và sáng tạo liên tục. Ngay từ giai đoạn đầu, nếu sáng tạo ra một mô hình kinh doanh hoàn toàn mới, dựa trên một ý tưởng kinh doanh độc đáo thì đó là điều tuyệt vời. Tuy nhiên, nếu bắt đầu với ý tưởng kinh doanh phổ biến, người khởi nghiệp phải làm khác với những gì hiện có - tức là phải sáng tạo cách làm mới, sản phẩm mới, mới hy vọng thành công.

Đối với các trường Đại học hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp gồm: Tạo các sự kiện và cuộc thi, cố vấn (mentorship), đào tạo, ương tạo, đầu tư và chuyển giao công nghệ.

Vai trò, ý nghĩa của hoạt động khởi nghiệp đối

với mỗi quốc gia và thế giới rất quan trọng, Khởi nghiệp không chỉ lợi ích cho cá nhân chủ doanh nghiệp và tổ chức mà còn giúp đất nước hưng thịnh. Doanh nghiệp khởi nghiệp thành công sẽ gián tiếp góp phần ổn định trật tự, giảm thiểu tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây ra. Khởi nghiệp cũng hỗ trợ tích cực nhằm giảm áp lực lên nền kinh tế và nguồn trợ cấp xã hội, đưa đất nước ngày càng phát triển. Nhiều trường đại học, cao đẳng đã tích cực hỗ trợ và lan tỏa phong trào khởi nghiệp sáng tạo tới sinh viên, chủ động kết nối với các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp để những ý tưởng, dự án của sinh viên có cơ hội triển khai; tạo môi trường để sinh viên được tiếp xúc với doanh nghiệp trong quá trình thực tập thực tế. Chất lượng của các ý tưởng, các dự án khởi nghiệp cũng ngày càng tốt hơn, được các doanh nghiệp đánh giá cao hơn, kết nối tốt hơn và đóng góp nhiều hơn cho phong trào khởi nghiệp quốc gia.

1.2. Hỗ trợ khởi nghiệp

Hỗ trợ khởi nghiệp luôn được coi là một trong những yếu tố quan trọng cho sự thành công của các dự án khởi sự kinh doanh. Những nước có các hoạt động khởi nghiệp năng động nhất là những nước có hệ thống hỗ trợ khởi nghiệp từ sớm và rất phát triển (Cuzin et Fayolle 2006). Thuật ngữ hỗ trợ khởi nghiệp (khởi sự doanh nghiệp) có thể được hiểu ở hai mức độ rộng và hẹp.

Theo nghĩa hẹp, hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp đề cập tới sự trợ giúp trực tiếp của người hay tổ chức cổ vấn / đỡ đầu đối với người khởi nghiệp. Theo cách hiểu này, Levy-Tadjine cho rằng hỗ trợ khởi nghiệp được hiểu là một quá trình trợ giúp/giúp đỡ cá nhân hoặc nhóm cá nhân có dự án khởi sự kinh doanh, quá trình này bao gồm 3 giai đoạn: tiếp xúc ban đầu, hỗ trợ triển khai dự án khởi sự kinh doanh và theo dõi sau khi doanh nghiệp được thành lập. Lý tưởng nhất là sự hỗ trợ này bắt đầu từ khi cá nhân có

ý tưởng kinh doanh và họ được hỗ trợ để cụ thể hoá ý tưởng thành dự án khởi sự và tiếp theo là thành lập doanh nghiệp thực sự trong thực tế, trở thành người chủ doanh nghiệp độc lập. Quá trình hỗ trợ được đặc tả bởi ba yếu tố người / tổ chức hỗ trợ; người có dự án/ ý tưởng khởi nghiệp và dự án khởi nghiệp (Porteur-Portant-Porté).

Theo nghĩa rộng, hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp đề cập tới một hệ thống các trợ giúp khác nhau dành cho người khởi nghiệp đến từ môi trường kinh doanh / khởi nghiệp của họ. Hệ thống các trợ giúp khởi nghiệp này có thể đến từ nhiều tổ chức/đơn vị khác nhau (trung ương/địa phương; tổ chức công/tư), với các hoạt động hỗ trợ khác nhau (hỗ trợ nhận thức, đào tạo, tài chính, hậu cần khởi nghiệp,...) đi theo quá trình từ hình thành ý tưởng kinh doanh tới thành lập và làm chủ doanh nghiệp trong thực tế.

Các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp có thể rất đa dạng dưới nhiều hình thức khác nhau phù hợp với thực tế rất đa dạng của hoạt động khởi nghiệp. Tùy theo tiêu chí phân loại mà có thể chia các hoạt động hỗ trợ thành nhiều nhóm khác nhau. Chẳng hạn, theo loại hình khởi nghiệp thì có thể chia hỗ trợ thành 3 loại là hỗ trợ thành lập doanh nghiệp mới, hỗ trợ mua lại doanh nghiệp hoặc hỗ trợ thực hiện khởi nghiệp nhượng quyền. Theo lĩnh vực khởi nghiệp thì có thể chia hỗ trợ thành hỗ trợ khởi nghiệp vì nhu cầu thiết yếu (thoát nghèo); hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; hỗ trợ khởi nghiệp để phát triển các hoạt động thủ công / làng nghề truyền thống. Theo tổ chức hỗ trợ thì có thể chia thành hỗ trợ từ tổ chức công, tổ chức tư hoặc các tổ chức hỗn hợp, tổ chức trung ương / địa phương,... Tuy nhiên, trong phần nghiên cứu này sẽ tập trung nghiên cứu các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp như: hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên, kết nối Nhà trường và DN; xây dựng, nâng cao năng lực giảng

viên giảng dạy học phần khởi nghiệp; hoạt động hỗ trợ thông tin, đào tạo tư vấn; đầu tư cơ sở vật chất, bổ sung các đầu sách về khởi nghiệp; tổ chức hội thảo, hội nghị; các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp của các phòng, khoa, trung tâm; xây dựng không gian sáng tạo cho khởi nghiệp; những khó khăn, rào cản đối với hoạt động khởi nghiệp của CBGV và sinh viên; hoạt động dẫn sinh viên đi thực tế tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương...

2. Thực trạng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp tại Trường Đại học Hải Dương

2.1. Các hoạt động đào tạo, cố vấn, lan tỏa tinh thần khởi nghiệp cho sinh viên

- Xây dựng môi trường hợp tác, hỗ trợ khởi nghiệp trong nước

Trường Đại học Hải Dương hợp tác, liên kết đào tạo với các Trường Đại học uy tín trong nước như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thương mại... đào tạo các ngành chiếm ưu thế trong thị trường lao động hiện nay.

Hợp tác Nhà trường - Doanh nghiệp được thúc đẩy mạnh mẽ: Trường Đại học Hải Dương đã ký kết hợp tác toàn diện với Tập đoàn An Phát Holdings. Hai bên hợp tác thực hiện các chương trình đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp; Tập đoàn An phát Holdings sẽ hỗ trợ việc làm, thực tập nghề nghiệp, khởi nghiệp cho sinh viên, đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn và đánh giá kỹ năng nghề

- Xây dựng môi trường hợp tác, hỗ trợ khởi nghiệp quốc tế

Nhà trường đã nghiên cứu và ký kết các chương trình liên kết, hợp tác đào tạo với các Trường Đại học, các Tổ chức đào tạo lớn trong khu vực với nhiều hình thức học tập và chương trình đào tạo phong phú:

Chương trình hợp tác với Tập đoàn Giáo dục

quốc tế IPA Nhật Bản thông qua tổ chức xúc tiến tại Việt Nam (Công ty Cổ phần kinh doanh Kiyokawa), tổ chức xúc tiến tại Nhật Bản (Công ty Ryoyo) với các nội dung: Trao đổi đội ngũ giảng viên, trao đổi sinh viên theo chương trình 2:2; phát triển phối hợp các mảng giáo dục, đào tạo chung; hợp tác đào tạo đưa sinh viên năm thứ 2, 3, 4 đi thực tập sinh, thực tập chuyên ngành các ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị nhà hàng khách sạn, Quản trị kinh doanh, kỹ sư Điện - điện tử, kỹ sư IT, kỹ sư Chăn nuôi...

Chương trình hợp tác với Trường Đại học Kookje Hàn Quốc trong các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học; trao đổi sinh viên; trao đổi giảng viên; trao đổi ấn phẩm, tài liệu; đào tạo ngoại ngữ; mời giảng viên của Trường Đại học KOOKJE sang đào tạo tiếng Hàn tại Trung tâm Ngoại ngữ Trường Đại học Hải Dương

Chương trình hợp tác với Tổ chức Good People International (GPI) - Hàn Quốc thực hiện Dự án Lớp học thú vị, đào tạo các kỹ năng mềm cho các nữ sinh Trường Đại học Hải Dương.

Chương trình đưa sinh viên đi học đại học, cao học tại nước ngoài tin cậy, giá rẻ,... phù hợp với xu thế phát triển trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ trên thế giới hiện nay.

- Tăng cường đào tạo kỹ năng nghề nghiệp

Các trung tâm hỗ trợ đào tạo, đào tạo cấp chứng chỉ: Trung tâm Kế toán - Tài chính, Công nghệ thông tin, Khởi nghiệp và Phát triển kỹ năng xã hội, Văn hóa - Thể thao - Quốc phòng,... với các chương trình đào tạo năng động, tiên tiến sẽ trang bị cho người học những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đáp ứng chuẩn đầu ra và các yêu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao của nhà tuyển dụng.

- Chương trình thực hành, thực tập và hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp

Trường Đại học Hải Dương có mối quan hệ liên kết rộng khắp với các cơ quan, doanh nghiệp, ngân hàng thuộc các lĩnh vực đào tạo của Nhà trường. Trung tâm Khởi nghiệp sẽ tạo điều kiện thuận lợi về môi trường thực hành và định hướng, hỗ trợ người học các điều kiện khởi nghiệp ngay trong thời gian học tập tại Trường.

- Các ngày hội việc làm tổ chức hàng năm

Tổ chức các buổi giao lưu với chủ đề “Khởi nghiệp với cách mạng công nghệ 4.0” với số lượng sinh viên tham gia gần 1000 sinh viên;

Phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Hải Dương tổ chức tư vấn nghề nghiệp cho hơn 500 sinh viên ...;

Phối hợp với các công ty, doanh nghiệp, ngân hàng để tổ chức “Ngày Hội việc làm”;

Phối hợp với Tổ chức Good People International trong đào tạo miễn phí Tiếng Anh, tiếng Hàn, Kế toán, Tin học, Kỹ năng giao tiếp cho nữ sinh viên Nhà trường;

Phối hợp với Google Việt Nam Digital 4.0 tổ chức khóa học Digital 4.0 phát triển kỹ năng ứng dụng kỹ thuật số vào kinh doanh online;

Phối hợp với Công ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam để chuyển giao công nghệ trong việc xây dựng khu thực nghiệm sản xuất nông nghiệp dành cho sinh viên khối ngành Phát triển nông thôn và Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;

- Các hoạt động phối hợp hỗ trợ khởi nghiệp của các Trung tâm, Khoa, Phòng.

a. Trung tâm Khởi nghiệp thực hiện các hoạt động liên kết tổ chức các khóa học ngắn hạn như:

Khóa học Lễ tân - MC UHD; Khóa học Hành chính nhân sự tổng hợp

Khóa học Digital 4.0 - phát triển kỹ năng ứng dụng kỹ thuật số vào kinh doanh online; Khóa học Kỹ năng 4.0 trên xe Bus; Khóa học kỹ năng kinh

doanh trên Facebook; Khóa học Quản trị kinh doanh cơ bản tại Khu vực phía Bắc

Giảng viên cùng sinh viên thăm quan các mô hình kinh doanh, sản xuất, nông nghiệp, dịch vụ như: Công ty cổ phần gốm sứ Chu Đậu, Công ty cổ phần bao bì Xuân Cầu, Công ty An Cường, An Trung thuộc tập đoàn An Phát Holdings, Công ty THHH 1 thành viên công nghiệp tàu thủy... Vườn rau thủy canh nhà kính Green 188, vườn rau thổ canh nhà lưới CiciFarm, Nông trại Trương Thanh Farm, Công ty TNHH xuất khẩu ớt Việt Nam, trang trại chăn nuôi Đà điểu Bình Minh...

b. Phòng Công tác sinh viên và Hội sinh viên thực hiện các hoạt động:

Phối hợp với Trung tâm Việc làm Thanh niên của Tỉnh đoàn tổ chức các ngày hội việc làm tại Trường.

Đăng tải, truyền thông thông tin tuyển dụng việc làm của các doanh nghiệp trên địa bàn trong và ngoài tỉnh tới sinh viên trong Nhà trường.

- Xây dựng không gian sáng tạo khởi nghiệp cho sinh viên

Ưu điểm của không gian sáng tạo

Đáp ứng nhu cầu tổ chức các hoạt động của các CLB của sinh viên trong Trường;

Là không gian học tập theo nhóm của sinh viên trong trường, qua đó góp phần tạo nên một môi trường học tập thân thiện, hiện đại;

Thúc đẩy sự phát triển của hoạt động học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên trong Trường;

Kích thích tư duy học tập và sáng tạo của sinh viên

Tồn tại, hạn chế của không gian sáng tạo

Cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu của sinh viên;

Các hoạt động chưa phong phú, đa dạng;

Chưa có sự tham gia của các chuyên gia, các

nhà tư vấn về khởi nghiệp;

Chưa có chính sách khuyến khích sinh viên tham gia...

Đánh giá chung hoạt động khởi nghiệp tại Trường ĐH Hải Dương đã có nhiều khởi sắc, nhận được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của BGH, Trung tâm Khởi nghiệp và các phòng ban chức năng phối hợp hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên tổ chức nhiều sự kiện nêu trên và tổ chức các cuộc thi khuyến khích sinh viên tham gia để tăng nhận thức, lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong toàn trường. Ngoài việc đào tạo kiến thức chuyên sâu về khởi nghiệp cho sinh viên, Nhà trường còn có các hoạt động khác như: cổ vấn,

đầu tư, chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó, hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp Nhà trường cũng còn những hạn chế như: Chưa có nhiều ý tưởng sáng tạo về khởi nghiệp, sinh viên còn chưa có nhận thức sâu, chưa đam mê, nhiệt huyết về khởi nghiệp, một số cơ chế, chính sách, thủ tục pháp lý chưa rõ ràng để khuyến khích sinh viên tham gia, thủ tục vay vốn phức tạp, chưa cử giảng viên dạy về khởi nghiệp đi đào tạo chuyên sâu thường xuyên, thiếu đội ngũ chuyên gia giỏi về khởi nghiệp, cơ sở vật chất chưa đồng bộ...

2.2. Nhận thức, thái độ của sinh viên đối với hoạt động khởi nghiệp tại Trường ĐHHĐ

a. Thực trạng về nhận thức của sinh viên đối với hoạt động khởi nghiệp

Bảng 1. Nhận thức của sinh viên đối với hoạt động khởi nghiệp

TT	Nhận thức của sinh viên đối với khởi nghiệp	Mức độ đồng ý					
		Không đồng ý		Bình thường		Đồng ý	
		SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
1	Bạn sẵn sàng làm mọi thứ để trở thành doanh nhân khởi nghiệp	150	75,00	31	15,50	19	9,50
2	Mục tiêu của bạn là trở thành một doanh nhân khởi nghiệp	144	72,00	38	19,00	18	9,00
3	Bạn sẽ cố gắng hết sức để tạo lập và duy trì doanh nghiệp khởi nghiệp	126	63,00	48	24,00	26	13,00
4	Bạn xác định sẽ tạo lập một doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tương lai gần	122	61,00	44	22,00	34	17,00
5	Bạn có ý tưởng về khởi nghiệp	134	67,00	31	15,50	35	17,50
6	Ý kiến khác	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của tác giả)

Kết quả khảo sát trong bảng trên cho thấy nhận thức về khởi nghiệp của sinh viên chỉ đạt ở mức rất thấp, dưới trung bình, trong đó mức độ đồng ý tỷ lệ cao nhất là nhận thức: “Bạn có ý tưởng về khởi nghiệp” 17,5 %, “xác định sẽ tạo lập một doanh

nh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tương lai gần” 17%, và tỷ lệ thấp nhất là “mục tiêu của bạn là trở thành một doanh nhân khởi nghiệp sáng tạo” là 9%. Cần thúc đẩy nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp trong Nhà trường

b. Thực trạng thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp

Bảng 2: Thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp

STT	Thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp	Mức độ đồng ý					
		Không đồng ý		Bình thường		Đồng ý	
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Bạn luôn quyết tâm để trở thành một doanh nhân khởi nghiệp	158	79,00	22	11,00	20	10,00
2	Nếu có cơ hội và nguồn lực (tài chính, mối quan hệ...) bạn sẽ thành lập một DN khởi nghiệp sáng tạo	90	45,00	62	31,00	48	24,00
3	Nếu được lựa chọn, bạn mong muốn trở thành một doanh nhân	84	42,00	72	36,00	44	22,00
4	Bạn sẽ hài lòng nếu trở thành một doanh nhân khởi nghiệp	120	60,00	48	24,00	32	16,00
5	Với bạn, trở thành một doanh nhân KN sáng tạo đem lại nhiều lợi ích nhất	112	56,00	24	12,00	64	32,00
6	Ý kiến khác	0	0	0	0	0	0

Đánh giá “Thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp”, kết quả khảo sát bảng trên cho thấy sinh viên có thái độ với việc khởi nghiệp ở mức thấp. Trong đó, khía cạnh được đánh giá tỷ lệ cao nhất là “nếu có cơ hội và nguồn lực sẽ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp ST” là 24%; và “Với

bạn, trở thành một doanh nhân khởi nghiệp sáng tạo đem lại nhiều lợi ích nhất” là 32%, tiêu chí thấp nhất ở khía cạnh “quyết tâm để trở thành doanh nhân khởi nghiệp sáng tạo” là 10%. Cần thúc đẩy hơn thái độ, tinh thần đam mê của sinh viên về khởi nghiệp trong Nhà trường.

2.3. Những khó khăn, rào cản đối với hoạt động khởi nghiệp của CBQ, GV và sinh viên.

Bảng 3: Những khó khăn, rào cản đối với hoạt động khởi nghiệp của CBQL & GV và sinh viên.

Theo kết quả khảo sát, có 03 khó khăn chính như sau:

- Thiếu ý tưởng kinh doanh khởi nghiệp: Hầu hết sinh viên, CBQL và GV được hỏi (83% sinh viên và 85% CBQL&GV) đều đồng ý đây là trở ngại đầu tiên;

- Thiếu vốn và thủ tục vay vốn phức tạp;

Theo các chuyên gia, việc làm thế nào để các trường có kinh phí hỗ trợ sinh viên trải nghiệm thật là bài toán khó vì có nhiều rủi ro. “Tài chính và pháp lý đang là một trong các vấn đề khó khăn nhất trong khởi nghiệp sáng tạo của sinh viên”. Có đến 78% sinh viên và 80% cán bộ quản lý và giảng viên được hỏi đã trả lời: một trong những khó khăn lớn nhất của khởi nghiệp của sinh viên là “thiếu vốn, thủ tục vay vốn phức tạp”.

- Thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thực tế về khởi nghiệp

Các CBQL&GV và SV khi được phỏng vấn về vấn đề này cũng đều cho rằng việc thiếu hụt về các kỹ năng bổ trợ, kỹ năng về ngoại ngữ, chỉ số thấp về công nghệ thông tin, thiếu sự kết nối với các nhà đầu tư dẫn đến khó khăn cho sinh viên của nhà trường trong việc định hướng và khởi nghiệp. Có đến 90% CBQL&GV và 89% sinh viên đều trả lời đồng ý với nội dung này. Nội dung này cũng được xếp thứ bậc cao nhất trong những khó khăn mà sinh viên thường gặp khi khởi nghiệp.

3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp tại Trường Đại học Hải Dương.

3.1. Về cơ chế quản lý, thực thi chính sách và tạo lập môi trường pháp lý về khởi nghiệp

Cần có những cơ chế, chính sách, quản lý cụ thể của Chính phủ, hướng dẫn thủ tục quy trình, xây dựng mạng lưới kết nối, lan tỏa, nhân rộng về khởi nghiệp giữa các Bộ, Ngành, Doanh nghiệp và các Trường Đại học trong việc hỗ trợ các thủ tục pháp lý liên quan, cách thức thành lập quỹ đầu tư cho

khởi nghiệp, kết nối đội ngũ chuyên gia tư vấn, kết nối các doanh nhân là cựu sinh viên của Nhà trường hỗ trợ, tư vấn.

Các trường đại học cần xây dựng các quỹ hỗ trợ, tổ chức hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp cho sinh viên để tạo cơ hội thuận lợi tiếp cận các nguồn lực cho hoạt động khởi nghiệp. Xây dựng mạng lưới cựu sinh viên khởi nghiệp nhằm giúp đỡ các bạn sinh viên về mối quan hệ cũng như cơ hội tiếp cận với nguồn lực về tài chính

Quan điểm ủng hộ giúp đỡ của Ban lãnh đạo các cơ sở đào tạo, Trường, Viện về hoạt động khởi nghiệp. Kết nối các tổ chức cho vay vốn, thủ tục vay vốn tại ngân hàng, huy động vốn từ các quỹ đầu tư, quỹ đầu tư mạo hiểm, kênh gọi vốn, cách kêu gọi vốn hiệu quả, gọi vốn từ cộng đồng...

Cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh nói chung, các cơ quan quản lý xây dựng các chương trình hỗ trợ, khuyến khích phát triển khởi nghiệp ĐMST, Cần cải thiện hệ sinh thái khởi nghiệp để thúc đẩy phong trào khởi nghiệp và phát triển kinh doanh trên toàn quốc

3.2. Về nâng cao năng lực giảng viên hỗ trợ khởi nghiệp

Các chương trình đào tạo phải thường xuyên được cập nhật mới, trong đó tăng cường các môn học về khởi nghiệp. Bên cạnh đó, Nhà trường bố trí từ 3-5 giảng viên có trình độ chuyên môn phù hợp, chuyên trách và giảng dạy học phần Khởi nghiệp, hàng năm cử các giảng viên đi học tập nâng cao trình độ các nơi đào tạo uy tín về khởi nghiệp như các Trung tâm ươm tạo, vườn ươm tại Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia, Đại học Ngoại thương...

3.3. Tăng cường kết nối thành phần hệ sinh thái hình thành mạng lưới hỗ trợ khởi nghiệp

Kết nối các cơ quan quản lý, các địa phương và các trường đại học trên toàn quốc;

Các trường đại học cần tham gia mạnh mẽ hơn

vào quá trình hỗ trợ khởi nghiệp, thông qua gắn kết với giới làm chính sách, giới doanh nhân. Sự gắn kết đó giúp nâng cao uy tín của nhà trường trong xã hội, biến nhà trường thành một yếu tố không thể thiếu trong hệ thống đổi mới sáng tạo Quốc gia;

3.4. Tăng cường truyền thông về hoạt động khởi nghiệp

Nhà trường luôn tăng cường các hình thức truyền thông quảng bá hình ảnh trên các phương tiện truyền thông: phát thanh, truyền hình, tạp chí, hội thảo, bài viết báo...qua hình thức các trang Web, mạng xã hội, pano, tờ rơi, thư giới thiệu, marketing trực tiếp, quan hệ công chúng, làm từ thiện...liên quan đến hoạt động khởi nghiệp của Nhà trường.

3.5. Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp trong lòng đại học

Việc đầu tư cơ sở hạ tầng rất quan trọng quyết định lớn đến thành công hoạt động khởi nghiệp; các nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, bàn ghế, văn phòng, mạng wifi, trang thiết bị các máy văn phòng như máy tính, máy in, máy photocopy, điều hòa, máy chiếu lớn... không gian dành cho hoạt động khởi nghiệp cần hiện đại, tiện nghi tiện ích hơn.

3.6. Nuôi dưỡng thái độ tích cực của sinh viên

Để tăng cường phát triển năng lực kinh doanh và mong muốn khởi nghiệp của sinh viên, các trường cần thường xuyên tổ chức các hoạt động ngoại khóa, đặc biệt là việc thành lập các câu lạc bộ kinh doanh để sinh viên có thể tự lên ý tưởng và thực hiện các dự án kinh doanh nhỏ, qua đó tăng cường khả năng lãnh đạo và điều hành cũng như các quan hệ xã hội

Thông qua các buổi đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên, những buổi semina, lồng ghép vào các buổi sinh hoạt các câu lạc bộ trong trường về ý tưởng, kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp

3.7. Tăng lượng kiến thức về khởi nghiệp trong chương trình đào tạo

Nhà trường cần xây dựng các đề cương các học phần liên quan đến khởi nghiệp cả tiếng Việt và tiếng nước ngoài, nên tham khảo các trường đại học uy tín trên toàn quốc về các modul, thời lượng giảng dạy lý thuyết và thực hành, số tín chỉ phù hợp với chương trình đào tạo của nhà trường (khoảng 3-4 tín chỉ cho học phần khởi nghiệp). Đào tạo khởi nghiệp cho sinh viên tất cả các ngành đào tạo; cập nhật các kiến thức mới về khởi nghiệp trên thế giới. Giảng dạy thực hành theo từng modul khác nhau, phù hợp với các chuyên ngành đào tạo tại Nhà trường. Có thể số hóa bài giảng bằng công nghệ VR360, xây dựng phòng học thông minh với trang thiết bị hiện đại trên hạ tầng các phòng học truyền thống sẵn có kết hợp hệ thống mô phỏng, số hóa bài giảng điện tử tự động để nâng cao chất lượng thực hành bài giảng về khởi nghiệp.

3.8. Hình thành các vườn ươm khởi nghiệp sáng tạo trong Nhà trường ở địa phương

Các trường đại học địa phương cần xây dựng vườn ươm thông minh để giúp sinh viên có tinh thần khởi nghiệp, không gian tốt, các trường đại học cần phải thay đổi toàn diện về chính sách, hệ thống, đầu tư nguồn lực, trang bị cơ sở hạ tầng mới có đủ điều kiện tốt nhất để hỗ trợ sinh viên từ khơi nguồn cảm hứng khởi nghiệp đến khám phá bản thân và trải nghiệm thực tế đối với các dự án khởi nghiệp.

Việc hình thành vườn ươm trong các trường đại học giúp hoạt động khởi nghiệp có tính chuyên nghiệp, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của sự phát triển, nắm bắt xu hướng công nghệ tại địa phương, quốc gia và thế giới.

Kết luận

Khởi nghiệp đang là một xu thế phát triển mạnh mẽ trong giới trẻ, trong đó trường đại học địa phương được xem là một trong những trụ cột quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp. Vai trò của các

trường đại học địa phương là cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho hệ sinh thái khởi nghiệp bao gồm các nhà sáng lập, nhân viên làm việc trong các doanh nghiệp khởi nghiệp và lực lượng nhân lực nghiên cứu khoa học công nghệ. Do vậy, để tạo sự thay đổi tổng thể trong cả hệ sinh thái khởi nghiệp Việt Nam, các trường đại học cần phải nhấn mạnh trọng tâm đào tạo của mình không chỉ là kiến thức hàn lâm, mà còn xây dựng kỹ năng toàn diện cho sinh viên. Các trường cần chú trọng kỹ năng giảng dạy thực hành, phòng học thông minh, thực hành mô phỏng thực tế dự án khởi nghiệp, dạy học thông qua trải nghiệm, mục đích là để giúp người học hiểu cách tư duy của những người khởi nghiệp và có khả năng lựa chọn những quyết định tốt nhất trong một bối cảnh cụ thể...

Hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp của các nhà trường địa phương nói chung và của Trường Đại

học Hải Dương nói riêng cần được quan tâm và phát triển hơn nữa trong lòng đại học. Kết quả khảo sát cho thấy rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động khởi nghiệp của sinh viên, bên cạnh việc ảnh hưởng về đặc điểm của chủ thể, khách thể nghiên cứu như: Ban Giám hiệu, CBQL&GV, SV về giới tính, nhân khẩu học..., còn có các yếu tố như: Thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp; Nhận thức của sinh viên đối với khởi nghiệp. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu đã đưa ra 03 khó khăn, rào cản chính đối với hoạt động khởi nghiệp của sinh viên như: Thiếu ý tưởng kinh doanh khởi nghiệp; Thiếu vốn; Thủ tục vay vốn phức tạp; Thiếu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm thực tế về khởi nghiệp. Từ thực tế đó, tác giả đưa ra một số đề xuất với các trường đại học địa phương nhằm nâng cao chất lượng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp cho Nhà trường và sinh viên trong tương lai □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2017), *Quyết định số 1665/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”* của Thủ tướng Chính phủ;
2. Đề án *Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025* (Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016);
3. VCCI(2017), *Cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo*. Báo cáo nghiên cứu phục vụ việc hướng dẫn thi hành Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa 2016 về doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;
4. Hà Thị Thanh Thủy (2018), *Thực trạng hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp cho sinh viên: nghiên cứu trường hợp điển hình tại trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN*;
5. PGS.TS. Trần Văn Trang (2019), *Hỗ trợ khởi sự doanh nghiệp của thanh niên Việt Nam thực trạng và giải pháp*;
6. Anh Thư (2019), *Môi trường đào tạo khởi nghiệp tại các trường đại học* <http://www.khoahocphothong.com.vn/moi-truong-dao-tao-khoi-nghiep-tai-cac-truong-dai-hoc>
7. Lê Thị Khánh Vân (2017), *Tạo lập môi trường khởi nghiệp - Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số 9 năm 2017;
8. Nguyễn Đăng Minh Tuấn (2017), *Trường đại học - Trung tâm của khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo*.

OPEN SYSTEMS INTERCONNECTION MODEL

MÔ HÌNH KẾT NỐI CÁC HỆ THỐNG MỞ TRONG MÔI TRƯỜNG MẠNG

ThS. Phạm Văn Quang

Khoa Kỹ thuật & Công nghệ

Đặt vấn đề

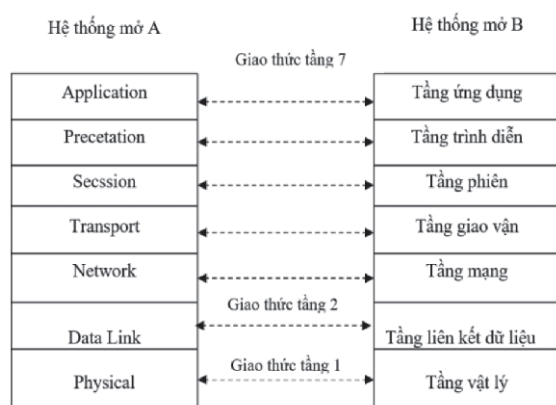
OSI (viết tắt của Open Systems Interconnection) là mô hình căn bản thể hiện các tiến trình truyền thông, là cơ sở chung để các hệ thống khác nhau có thể liên kết và truyền thông được với nhau. Mô hình OSI chia các giao thức truyền thông thành 7 tầng và mỗi tầng có những chức năng khác nhau để giải quyết phần hẹp của mỗi tiến trình truyền thông.

Từ khóa: OSI; 7 tầng OSI; kết nối các hệ thống mở.

1. Cơ sở lý luận

Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế ISO (International Organization for Standardization) đã lập ra (vào năm 1977) một tiểu ban nhằm xây dựng và phát triển khung chuẩn về kiến trúc mạng. Kết quả là năm 1984, ISO đã xây dựng xong mô hình tham chiếu cho việc kết nối các hệ thống mở lấy tên là mô hình tham chiếu OSI (Reference Model for Open Systems Interconnection). Mô hình này được dùng làm cơ sở để kết nối các hệ thống “mở” phục vụ cho các ứng dụng phân tán. Từ “mở” ở đây nói đến khả năng hai hệ thống có thể kết nối để trao đổi thông tin với nhau nếu chúng tuân thủ mô hình tham chiếu và các chuẩn liên quan.

Mô hình OSI được xây dựng gồm 7 tầng, cụ thể như sau:



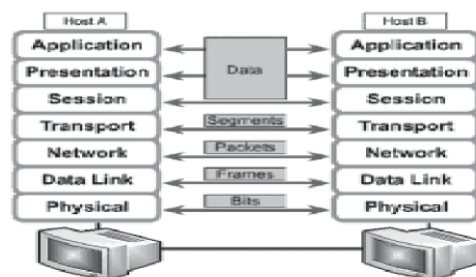
Hình 1. Mô hình OSI 7 tầng

Có nghĩa, hai hệ thống dù khác nhau như thế nào đi chăng nữa thì chúng đều có thể truyền thông với nhau một cách hiệu quả nếu chúng đảm bảo những điều kiện chung sau đây:

- Chúng cài đặt cùng một tập các chức năng truyền thông.
- Các chức năng được tổ chức thành cùng một tập các tầng. Các tầng đồng mức phải cung cấp các chức năng như nhau.
- Các tầng đồng mức phải sử dụng một giao thức chung.

Mô hình tham chiếu OSI cho phép chúng ta nhận ra được các chức năng trong mạng diễn ra tại mỗi lớp. Quan trọng hơn nó là khuôn mẫu giúp ta hiểu thông tin di chuyển thông qua một mạng như thế nào. Thông qua mô hình OSI ta hiểu được bằng cách nào mà các gói dữ liệu xuyên qua một mạng và thiết bị nào tại mỗi lớp sẽ hoạt động khi các gói dữ liệu đi ngang qua chúng.

2. Chức năng chính của 7 tầng trong mô hình OSI



Hình 2. Chức năng 7 tầng trong mô hình OSI

2.1. Tầng 1: Tầng vật lý (Physical layer)

Tầng vật lý định nghĩa tất cả các đặc tả về điện và vật lý cho các thiết bị. Trong đó bao gồm bố trí của các chân cắm (pin), các hiệu điện thế, và các đặc tả về cáp nối (cable). Các thiết bị mạng tầng vật lý bao gồm Hub, bộ lặp (repeater), thiết bị chuyển đổi tín hiệu (converter), thiết bị tiếp hợp mạng (network adapter) và thiết bị tiếp hợp kênh máy chủ (Host Bus Adapter) - (HBA dùng trong mạng lưu trữ Storage Area Network). Chức năng và dịch vụ căn bản được thực hiện bởi tầng vật lý bao gồm:

Thiết lập hoặc ngắt mạch kết nối điện (electrical connection) với một môi trường truyền dẫn phương tiện truyền thông (transmission medium).

Tham gia vào quy trình mà trong đó các tài nguyên truyền thông được chia sẻ hiệu quả giữa nhiều người dùng. Chẳng hạn giải quyết tranh chấp tài nguyên (contention) và điều khiển lưu lượng.

Điều chế (modulation), hoặc biến đổi giữa biểu diễn dữ liệu số (digital data) của các thiết bị người dùng và các tín hiệu tương ứng được truyền qua kênh truyền thông (communication channel).

Cáp (bus) SCSI (Small Computer System Interface - giao diện hệ thống máy tính nhỏ) song song hoạt động ở tầng cấp này. Nhiều tiêu chuẩn khác nhau của Ethernet dành cho tầng vật lý cũng nằm trong tầng này; Ethernet nhập tầng vật lý với tầng liên kết dữ liệu vào làm một. Điều tương tự cũng xảy ra đối với các mạng cục bộ như Token ring, FDDI (Fiber Distributed Data Interface - chuẩn truyền dữ liệu quang học, sử dụng cho các mạng đường dài) và IEEE 802.11 (Institute of Electrical and Electronics Engineers - viện kỹ sư điện và điện tử, hướng tới việc phát triển, triển khai và bảo trì các sản phẩm và dịch vụ tập trung vào công nghệ).

2.2. Tầng 2: Tầng liên kết dữ liệu (Data-Link layer)

Tầng liên kết dữ liệu cung cấp các phương tiện

có tính chức năng và quy trình để truyền dữ liệu giữa các thực thể mạng (truy cập đường truyền, đưa dữ liệu vào mạng), phát hiện và có thể sửa chữa các lỗi trong tầng vật lý nếu có. Cách đánh địa chỉ mang tính vật lý, nghĩa là địa chỉ (địa chỉ MAC) được mã hóa cứng vào trong các thẻ mạng (network card) khi chúng được sản xuất. Hệ thống xác định địa chỉ này không có đăng cấp (flat scheme).

Chú ý: Ví dụ điển hình nhất là Ethernet. Những ví dụ khác về các giao thức liên kết dữ liệu (data link protocol) là các giao thức HDLC (High-level Data Link Control - giao thức điều khiển dữ liệu mức cao); ADCCP (Advanced Data Communications Control Protocol - giao thức điều khiển truyền thông dữ liệu nâng cao) dành cho các mạng điểm-tới-điểm hoặc mạng chuyển mạch gói (packet-switched networks) và giao thức Aloha cho các mạng cục bộ. Trong các mạng cục bộ theo tiêu chuẩn IEEE 802, và một số mạng theo tiêu chuẩn khác, chẳng hạn FDDI, tầng liên kết dữ liệu có thể được chia ra thành 2 tầng con: tầng MAC (Media Access Control - điều khiển truy nhập đường truyền) và tầng LLC (Logical Link Control - điều khiển liên kết logic) theo tiêu chuẩn IEEE 802.2.

Tầng liên kết dữ liệu chính là nơi các thiết bị chuyển mạch (switches) hoạt động. Kết nối chỉ được cung cấp giữa các nút mạng được nối với nhau trong nội bộ mạng.

2.3. Tầng 3: Tầng mạng (Network layer)

Tầng mạng cung cấp các chức năng và quy trình cho việc truyền các chuỗi dữ liệu có độ dài đa dạng, từ một nguồn tới một đích, thông qua một hoặc nhiều mạng, trong khi vẫn duy trì chất lượng dịch vụ (quality of service) mà tầng giao vận yêu cầu.

Tầng mạng thực hiện chức năng định tuyến. Các thiết bị định tuyến (router) hoạt động tại tầng này - gửi dữ liệu ra khắp mạng mở rộng, làm cho liên mạng trở nên khả thi (còn có thiết bị chuyển

mạch (switch) tầng 3, còn gọi là chuyển mạch IP - Internet Protocol, giao thức liên mạng). Đây là một hệ thống định vị địa chỉ logic (logical addressing scheme) - các giá trị được chọn bởi kỹ sư mạng. Hệ thống này có cấu trúc phả hệ. Ví dụ điển hình của giao thức tầng 3 là giao thức IP.

2.4. Tầng 4: Tầng giao vận (Transport layer)

Tầng giao vận cung cấp dịch vụ chuyên dụng chuyển dữ liệu giữa các người dùng tại đầu cuối, nhờ đó các tầng trên không phải quan tâm đến việc cung cấp dịch vụ truyền dữ liệu đáng tin cậy và hiệu quả.

Tầng giao vận kiểm soát độ tin cậy của một kết nối được cho trước.

Một số giao thức có định hướng trạng thái và kết nối (state and connection orientated). Có nghĩa là tầng giao vận có thể theo dõi các gói tin và truyền lại các gói bị thất bại. Một ví dụ điển hình của giao thức tầng 4 là TCP (Transmission Control Protocol - giao thức điều khiển truyền). Tầng này là nơi các thông điệp được chuyển sang thành các gói tin TCP hoặc UDP (User Datagram Protocol - giao thức hướng thông điệp nhỏ nhất cho người dùng). Ở tầng 4 địa chỉ được đánh là address ports, thông qua address ports để phân biệt được ứng dụng trao đổi.

2.5. Tầng 5: Tầng phiên (Session layer)

Tầng phiên kiểm soát các (phiên) hội thoại giữa các máy tính. Tầng này thiết lập, quản lý và kết thúc các kết nối giữa trình ứng dụng địa phương và trình ứng dụng ở xa.

Tầng này còn hỗ trợ hoạt động song công (duplex) hoặc bán song công (half-duplex) hoặc đơn công (Simplex) và thiết lập các quy trình đánh dấu điểm hoàn thành (checkpointing) - giúp việc phục hồi truyền thông nhanh hơn khi có lỗi xảy ra, vì điểm đã hoàn thành đã được đánh dấu - trì hoãn (adjournment), kết thúc (termination) và khởi động lại (restart).

Mô hình OSI uỷ nhiệm cho tầng này trách

nhiệm "ngắt mạch nhẹ nhàng" (graceful close) các phiên giao dịch (một tính chất của giao thức kiểm soát giao vận TCP) và trách nhiệm kiểm tra và phục hồi phiên, đây là phần thường không được dùng đến trong bộ giao thức TCP/IP.

2.6. Tầng 6: Tầng trình diễn (Presentation layer)

Tầng trình diễn hoạt động như tầng dữ liệu trên mạng. Tầng này trên máy tính truyền dữ liệu làm nhiệm vụ dịch dữ liệu được gửi từ tầng ứng dụng sang định dạng chung. Và tại máy tính nhận, lại chuyển từ định dạng chung sang định dạng của tầng ứng dụng. Tầng thể hiện thực hiện các chức năng sau:

- Dịch các mã ký tự từ ASCII (American Standard Code for Information Interchange - chuẩn mã trao đổi thông tin Hoa Kỳ, 7 bit) sang EBCDIC (Extended Binary Coded Decimal Interchange Code - mã trao đổi thập phân mã hóa nhị phân mở rộng, 8 bit).

- Chuyển đổi dữ liệu, ví dụ từ số integer sang số dấu phẩy động.

- Nén dữ liệu để giảm lượng dữ liệu truyền trên mạng.

- Mã hoá và giải mã dữ liệu để đảm bảo sự bảo mật trên mạng.

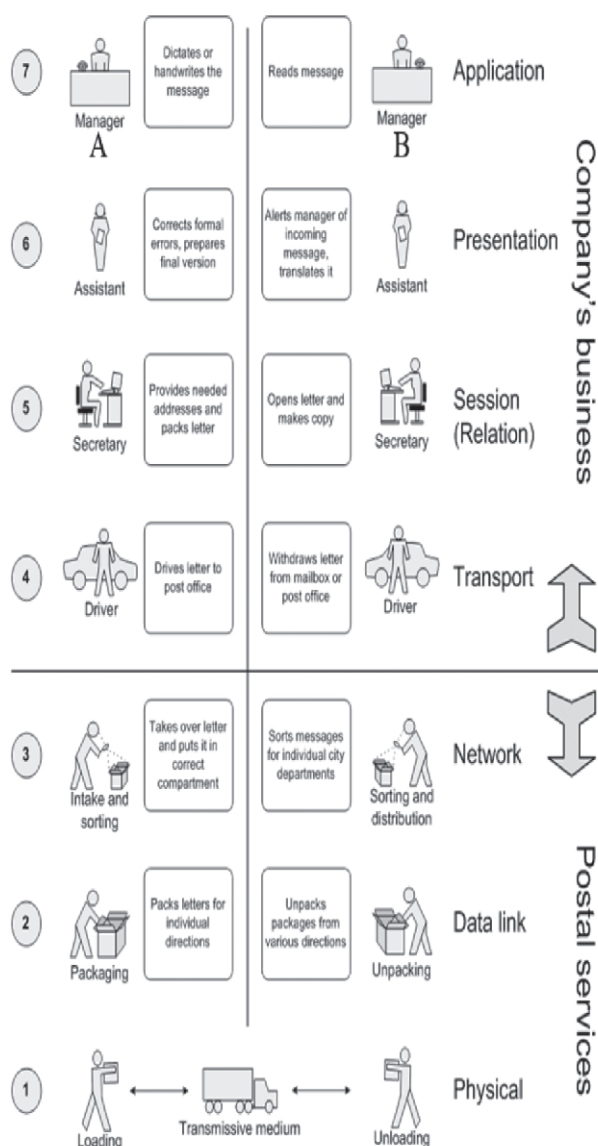
2.7. Tầng 7: Tầng ứng dụng (Application layer)

Tầng ứng dụng là tầng gần với người sử dụng nhất. Nó cung cấp phương tiện cho người dùng truy nhập các thông tin và dữ liệu trên mạng thông qua chương trình ứng dụng.

Tầng này là giao diện chính để người dùng tương tác với chương trình ứng dụng, và qua đó với mạng. Một số ví dụ về các ứng dụng trong tầng này bao gồm HTTP (HyperText Transfer Protocol - giao thức truyền siêu văn bản), Telnet, FTP (File Transfer Protocol - giao thức truyền tập tin) và các giao thức truyền thư điện tử như SMTP (Simple

Mail Transfer Protocol - giao thức truyền tải thư tín đơn giản), IMAP (Internet Message Access Protocol - giao thức truyền mail cho phép truy cập tài khoản và đọc email), X.400 Mail.

* Để có cái tiếp cận “dễ hiểu”, mang tính “đời thực” và dễ ghi nhớ về kết quả hoạt động tại mỗi tầng của mô hình OSI này, chúng ta có thể tự xem xét và suy ngẫm mô hình OSI dưới góc độ của việc truyền thông thông tin được thực hiện truyền thống trong cuộc sống như hình dưới đây, từ nhà quản lý - Manager A (máy A) sang nhà quản lý - Manager B (máy B):



Hình 3. Tiếp cận OSI dưới cái nhìn truyền thông truyền thống

* Hay, có thể thêm một ví dụ thực tế về ứng dụng mô hình OSI, hiểu được về cách thức dữ liệu được tiếp cận, luồng dữ liệu được vận chuyển tại mỗi tầng trong mô hình OSI, tại tầng 4, tầng giao vận (Transport layer) chẳng hạn:

- UDP *ser Datagram Protocol*, như đã trình bày ở trên) là một trong những giao thức cốt lõi của giao thức TCP/IP (Transmission Control Protocol/ Internet Protocol - giao thức điều khiển truyền/ giao thức liên mạng). Dùng UDP, chương trình trên mạng máy tính có thể gửi những dữ liệu ngắn được gọi là datagram tới máy khác.

- UDP không cung cấp sự tin cậy và thứ tự truyền nhận mà TCP làm; các gói dữ liệu có thể đến không đúng thứ tự hoặc bị mất mà không có thông báo. Tuy nhiên UDP nhanh và hiệu quả hơn đối với các mục tiêu truyền thông như kích thước nhỏ và yêu cầu khắt khe về thời gian. Do bản chất không trạng thái của nó nên nó hữu dụng đối với việc trả lời các truy vấn nhỏ với số lượng lớn người yêu cầu.

Những ứng dụng phổ biến sử dụng UDP như DNS (Domain Name System - hệ thống tên miền), ứng dụng streaming media, Voice over IP, Trivial File Transfer Protocol (TFTP), và game trực tuyến.

UDP được sử dụng khi tốc độ được ưu tiên và việc sửa lỗi là không cần thiết. Do đó, UDP thường được sử dụng cho phát sóng trực tuyến và trò chơi trực tuyến.

Thực tế, giả sử bạn đang xem một luồng video trực tiếp, thường được phát bằng UDP thay vì TCP. Máy chủ chỉ gửi một luồng UDP liên tục tới các máy tính đang xem. Nếu bạn bị mất kết nối trong vài giây, video có thể bị ngưng hoặc “lag” trong chốc lát và sau đó phát tiếp phần hiện tại. Nếu bạn bị mất gói tin nhỏ, video hoặc âm thanh có thể bị méo mó một chút khi video tiếp tục phát mà không có dữ liệu bị mất.

Điều này hoạt động tương tự trong các trò chơi trực tuyến. Nếu bạn bỏ lỡ một số gói UDP, các nhân vật của người chơi có thể xuất hiện trên bản đồ ở vị trí khác khi bạn nhận được các gói UDP mới hơn.

Kết luận vấn đề

- Mô hình OSI được tạo ra với mục đích là cho phép sự tương giao (interoperability) giữa các hệ máy (platform) đa dạng được cung cấp bởi các nhà sản xuất khác nhau. Mô hình cho phép tất cả các thành phần của mạng hoạt động hòa đồng, bất kể thành phần ấy do ai tạo dựng. Vào những năm cuối thập niên 1980, ISO đã tiến cử việc thực thi mô hình OSI như một tiêu chuẩn mạng.

- Cuối cùng, một cách thư giãn, với những người học mới ban đầu, để “dễ nhớ” tên gọi của 7 tầng trong mô hình OSI này, tên của 7 tầng trong giao thức mô hình của OSI (*Physical, Data link, Network, Transport, Session, Presentation* và *Application*) có thể được ghi nhớ nhanh chóng bằng các cách viết tắt sau (từ tầng 7 xuống tầng 1):

Anh Phải Sống Theo Người Địa Phương
Phải Sống Thế Nào Đây Phương.

Hoặc, mang tính “học thuật” hơn với một câu tiếng Anh:

All People Seem To Need Data Processing □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. William Stallings, *Data & Computer Communication Tenth Edition*, Prentice Hall Inc, 2013;
2. Larry L. Peterson & Bruce S. Davie, *Computer Networks A System Approach Four Edition*, Morgan Kaufmann, 2007;
3. <http://hdlink.vn/mo-hinh-osi-la-gi;>
4. [https://quantrimang.com/kien-thuc-co-ban-ve-mang-phan-17-mo-hinh-osi-43991.](https://quantrimang.com/kien-thuc-co-ban-ve-mang-phan-17-mo-hinh-osi-43991)



CHẤT LƯỢNG TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG: KHẢO SÁT TẠI AGRIBANK - CHI NHÁNH HUYỆN TỨ KỲ, HẢI DƯƠNG

Học viên Nguyễn Ngọc Thăng
Lớp QLKT2

Đặt vấn đề

Hoạt động tín dụng mang lại nguồn thu chủ yếu cho các ngân hàng thương mại, tuy nhiên nó cũng là một trong những nguyên nhân chính gây ra tình trạng mất khả năng thanh toán của ngân hàng, bằng chứng là đã xảy ra những cuộc khủng hoảng tài chính trên thế giới. Trong khi hiện nay tình hình dịch bệnh Covid - 19 đã và đang gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp đã nổi lên một số biểu hiện về chất lượng tín dụng chưa cao như là lượng nợ quá hạn, nợ khó đòi tăng nhanh. Trong đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) - chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương cũng không ngoại lệ. Việc phân tích một cách chính xác các nguyên nhân phát sinh rủi ro tín dụng để từ đó đề ra những giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng tín dụng là vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính chiến lược lâu dài và có ý nghĩa thực tiễn cao đối với Agribank - chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương.

Từ khóa: chất lượng tín dụng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Agribank, Agribank - chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương.

1. Vài nét về Agribank - chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương

Agribank - chi nhánh Tứ Kỳ, Hải Dương là chi nhánh loại II, trực thuộc Agribank Hải Dương, bao gồm 09 phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Hội sở Agribank tỉnh, 09 chi nhánh loại II và 20 Phòng Giao dịch thuộc chi nhánh loại II. Với mô hình tổ chức và bộ máy hoạt động như vậy việc quản trị điều hành của chi nhánh được kịp thời, thống nhất từ tỉnh xuống các đơn vị trực thuộc, nhờ đó mà hoạt động kinh doanh nói chung và công tác nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng nói riêng được chú trọng hơn.

2. Thực trạng chất lượng tín dụng tại Agribank - chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương

* Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng qua phân tích doanh số cho vay, thu nợ, tổng dư nợ nền kinh tế và vòng quay vốn tín dụng

- Về doanh số cho vay: khối lượng các khoản tín dụng mà Agribank Chi nhánh Tứ Kỳ Hải Dương đang cấp cho nền kinh tế năm sau cao hơn năm trước, doanh số cho vay năm 2018 đạt 1.398,8 tỷ đồng, năm 2019 đạt: 1.585,3 tỷ đồng, năm 2020 đạt: 1.811,2 tỷ đồng, hàng năm doanh số cho vay tăng so với năm trước, năm 2019 tăng 13,29%, năm 2020 tăng 14,28%.

Bảng 2.1 - Doanh số cho vay, thu nợ, dư nợ và vòng quay vốn tín dụng

Đơn vị tính: tỷ đồng, vòng/năm

Năm	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ	Vòng quay vốn tín dụng
Năm 2018	2.088,0	1.931,9	1.398,8	1,21
Năm 2019	2.345,9	2.153,2	1.585,3	1,35
Năm 2020	2.543,0	2.370,5	1.811,2	1,48

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Tứ Kỳ, Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020)

- Tỷ lệ thu nợ đạt từ 88% đến 93%, cụ thể: năm 2018 đạt 92,52%; năm 2019 đạt 91,78%, giảm nhẹ so với năm 2018 nhưng sang năm 2020 đã giữ ổn định cao hơn, ở mức 93,21%. Trong đó, tốc độ tăng trưởng dư nợ giai đoạn này bình quân khoảng trên 13%/năm. Đảm bảo mục tiêu tăng trưởng tín dụng bình quân toàn hệ thống Agribank Hải Dương hàng năm từ 12% - 18%. (Nguồn: Agribank Hải Dương - Báo cáo tổng HKKD năm 2020).

- Xét chỉ tiêu vòng quay vốn tín dụng: bình quân hàng năm đạt 1,35 vòng, cụ thể năm 2018 đạt 1,21 vòng/năm, năm 2019 đạt 1,35 vòng/năm, năm 2020 đạt 1,48 vòng/năm, cho thấy tốc độ luân chuyển vốn tín dụng của ngân hàng còn chậm, dòng vốn còn luân chuyển còn chậm thể hiện tại vòng quay vốn tín dụng chưa cao.

*** Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng qua phân tích cơ cấu vốn đầu tư**

- Cơ cấu vốn đầu xét theo loại tiền: chủ yếu là đồng nội tệ (bảng 2.2) chiếm tỷ trọng lớn trên 98% tổng dư nợ cơ cấu theo loại tiền tệ. Cụ thể: năm 2018 là 1.383,8 tỷ đồng, đạt 103,2% kế hoạch được Agribank Hải Dương giao, chiếm 98,93%/tổng dư nợ; năm 2019 tăng 1.574,8 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 13,38%/năm so với năm 2018; năm 2020 tăng 1.800,9 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng đạt 14,4%/ năm so với năm 2019.

- Xét theo kỳ hạn: cả về cho vay ngắn hạn và cho vay trung dài hạn đều tăng trưởng, tuy nhiên tỷ trọng cho vay ngắn hạn chiếm phần lớn vào khoảng 65% trong tổng dư nợ hàng năm; Dư nợ cho vay trung, dài hạn thì giảm, cụ thể năm 2018 là 34,58%, năm 2019 là 33,28%, năm 2020 là 32,87%, thấp hơn mức Agribank giao khoán và mức bình quân chung của toàn hệ thống Agribank Hải Dương giao là 40%.

Bảng 2.2 - Diễn biến dư nợ phân theo loại tiền tệ giai đoạn 2018-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

Tiêu chí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (+,-) %	
				2019/2018	2020/2019
Tổng dư nợ	1.398,8	1.585,3	1.811,2	13,3	14,2
1. Phân theo loại tiền					
1.1. Dư nợ cho vay nội tệ	1.383,8	1.574,8	1.800,9	13,8	14,4
Tỷ trọng (%)	98,93%	99,34%	99,43%	0,41%	0,09%
1.2. Dư nợ cho vay ngoại tệ quy đổi	14,97	10,5	10,3	-30,1	-1,3
Tỷ trọng (%)	1,07%	0,66%	0,57%	-0,41%	-0,09%
2. Phân theo kỳ hạn					
2.1. Dư nợ ngắn hạn	915,1	1.057,7	1.215,9	142,6	158,1
Tỷ trọng (%)	65,42%	66,72%	67,13%	1,30%	0,41%
2.2 Dư nợ trung hạn	483,7	527,6	595,3	43,9	67,8
Tỷ trọng (%)	34,58%	33,28%	32,87%	-1,30%	-0,41%

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Từ Kỳ, Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020)

- Cơ cấu dư nợ phân theo loại hình khách hàng: tỷ trọng dư nợ doanh nghiệp chiếm tỷ lệ khiêm tốn ở mức dưới 20%; tỷ trọng dư nợ hộ sản xuất và cá nhân giữ tốc độ tăng trưởng ổn định các năm, luôn chiếm trên 80%. Nhìn chung, mặc dù cũng đang có

sự chuyển dịch giữa cho vay doanh nghiệp và cho vay hộ sản xuất và cá nhân nhưng mức độ tăng đầu tư vào thành phần kinh tế doanh nghiệp còn rất khiêm tốn.

Bảng 2.3 - Diễn biến dư nợ phân theo loại hình khách hàng

Đơn vị tính: tỷ đồng, %.

Dư nợ theo loại hình KH	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh %	
				2019/2018	2020/2019
Tổng dư nợ	1.398,8	1.585,3	1.811,2	13,33	14,25
1. Dư nợ Doanh nghiệp	183,1	240,6	336,2	31,4	39,7
<i>Tỷ trọng (%)</i>	13,09%	15,18%	18,56%	2,09%	3,39%
2. Dư nợ Hộ sản xuất, cá nhân	1.215,7	1344,7	1475,00	10,6	9,7
<i>Tỷ trọng (%)</i>	86,9%	84,8%	81,4%	-2,09%	-3,39%

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Tứ Kỳ, Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020)

Bảng 2.4 - Diễn biến dư nợ phân theo thành phần kinh tế

Đơn vị tính: tỷ đồng, %.

Dư nợ theo ngành kinh tế	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh %	
				2019/2018	2020/2019
Tổng dư nợ	1.398,8	1.585,3	1.811,2	13,33	14,25
1. Dư nợ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản	369,00	420,42	479,42	13,93	14,03
2. Dư nợ lĩnh vực công nghiệp, khai khoáng, sản xuất điện	145,75	172,01	175,32	18,01	1,93
3. Dư nợ lĩnh vực xây dựng, vận tải, kho bãi	146,31	147,27	174,60	0,66	18,55
4. Dư nợ lĩnh vực thương mại, dịch vụ	527,63	600,19	695,14	13,75	15,82
5. Dư nợ lĩnh vực xuất, nhập khẩu	15,83	23,36	30,39	47,57	30,10
6. Dư nợ lĩnh vực tiêu dùng	194,27	222,04	256,32	14,30	15,44

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Tứ Kỳ, Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020)

Nhìn bảng 2.4 cho thấy, dư nợ cho vay đến năm 2020 theo các lĩnh vực đầu tư cụ thể như sau: Dư nợ lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 497,42 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 27,47% tổng dư nợ; Dư nợ lĩnh vực công nghiệp, khai khoáng, sản xuất điện đạt 175,32 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,68% tổng dư nợ; Dư nợ lĩnh vực xây dựng, vận tải, kho bãi đạt 174,6 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 9,64% tổng dư nợ; Dư nợ lĩnh vực thương mại, dịch vụ: 749,47 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 41,38% tổng dư nợ; Dư nợ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 30,39 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 1,68% tổng dư nợ; Dư nợ lĩnh vực tiêu dùng: 256,32 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,15% tổng dư nợ.

*** Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng qua hiệu suất sử dụng vốn vay**

Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn không cao và có xu hướng giảm dần qua các năm. Năm 2014 đạt 68,1%, năm 2019 đạt 66,4%, năm 2020 đạt 62,9%. Điều này chứng tỏ Chi nhánh đang gặp khó khăn trong việc tìm kiếm các dự án kinh doanh có hiệu quả hoặc Chi nhánh đang dè dặt trong hoạt động cho vay của mình và việc tạo ra lợi nhuận từ nguồn vốn huy động còn hạn chế. Thông qua hiệu suất sử dụng vốn để đánh giá chất lượng tín dụng cho thấy Agribank Chi nhánh Tứ Kỳ, Hải Dương đang dè dặt trong việc mở rộng đầu tư tín dụng bởi tốc độ tăng trưởng tín dụng.

Bảng 2.6 - Hiệu suất sử dụng vốn giai đoạn 2018-2020

Đơn vị tính: tỷ đồng, %.

Tiêu chí	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh %	
				2019/ 2018	2020/ 2019
1. Nguồn vốn	2.054,5	2.386	2.880,1	16,15	20,70
- Ngắn hạn	1.468,8	1.665,6	1.967,3	13,40	18,12
- Trung, dài hạn	585,72	720,63	912,8	23,03	26,67
- Tỷ trọng nguồn vốn trung, dài hạn (%)	28,51%	30,20%	31,69%	1,69%	1,49%
2. Dư nợ	1.398,8	1.585,3	1.811,2	13,33	14,25
- Ngắn hạn	915,1	1.057,7	1.215,9	15,58	14,95
- Trung dài hạn	483,7	527,6	595,3	9,07	12,84
- Tỷ trọng dư nợ trung, dài hạn (%)	34,58%	33,28%	32,87%	-1,30%	-0,41%
3. Hiệu suất sử dụng vốn	68,1%	66,4%	62,9%	-1,65%	-3,55%

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Tứ Kỳ, Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020)

*** Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng qua việc phân tích tiêu chí phân loại nợ, nợ quá hạn và nợ xấu**

Nhìn chung, tại Agribank Chi nhánh Tứ Kỳ, Hải Dương đã và đang thực hiện nghiêm túc việc phân

loại nợ, trích lập quỹ dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro (XLRR), kiên quyết đẩy mạnh công tác thu hồi nợ đến hạn, quá hạn để tạo nguồn vốn cho vay quay vòng và thu hồi nợ tồn đọng... Chính vì vậy nợ xấu của đơn vị duy trì ở mức thấp.

Bảng 2.7 - Diễn biến phân loại nợ, trích lập dự phòng giai đoạn 2018-2020

Đơn vị: triệu đồng, %

1. Phân loại nợ	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	So sánh (+,-)	
				2019/2018	2020/2019
Nợ nhóm 1	1.389.250	1.574.220	1.801.270	184.970	227.050
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>99,3173</i>	<i>99,3011</i>	<i>99,4517</i>	-0,02	0,15
Nợ nhóm 2	6.750,00	7.120,00	6.490,00	370	-630
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>0,483</i>	<i>0,449</i>	<i>0,358</i>	0	0
Nợ nhóm 3	440,00	380,00	320,00	-60	-60
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>0,03146</i>	<i>0,02397</i>	<i>0,01767</i>	-0,007	-0,006
Nợ nhóm 4	520,00	430,00	320,00	-90	-110
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>0,0372</i>	<i>0,0271</i>	<i>0,0177</i>	-0,01	-0,01
Nợ nhóm 5	1.840	3.150	2.800	1.310	-350
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>0,132</i>	<i>0,199</i>	<i>0,155</i>	0,07	-0,04
Trích lập DPRD	2.525,5	3.797,0	3.348,5	1.271,50	-448,50

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Tứ Kỳ, Hải Dương)

Kết quả phân loại nợ

Từ số liệu tại bảng 2.7 cho thấy, năm 2018 nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 tại Agribank chi nhánh Tứ Kỳ, Hải Dương có sự chuyển biến tích cực, các nhóm nợ từ nhóm 2 đến nhóm 5, giảm cả về số tuyệt đối và tỷ trọng trên tổng dư nợ. Năm 2019 nợ nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 tăng nhẹ và được

kiểm soát giảm trong năm 2020. Tuy nhiên, nợ nhóm 5 vẫn tăng so với 2018, do nợ xấu của những năm trước để lại, đây chính là nguyên nhân chính dẫn đến nợ xấu nội bảng của Chi nhánh tăng so với năm trước.

Trích lập dự phòng

Trong giai đoạn 2018-2020, trích lập dự phòng

đề tăng, một phần là do mở rộng đầu tư tín dụng, tốc độ tăng trưởng dư nợ tăng điều này làm tăng trích lập dự phòng chung của Chi nhánh.

Nợ quá hạn, nợ xấu

Trong giai đoạn 2018-2020 nợ quá hạn, nợ xấu được kiểm soát tương đối tốt, giảm dần hàng năm

cả về số tuyệt đối lẫn tỷ lệ nợ quá hạn/ tổng dư nợ, cụ thể đến năm 2020 nợ xấu là 3440 tỷ đồng, giảm so với năm 2019 là 520 triệu đồng, tăng so với năm 2018 là 1.160 triệu đồng, tỷ lệ nợ quá hạn đến 2020 là 0,19%/tổng dư nợ.

Bảng 2.8 - Diễn biến nợ quá hạn, nợ xấu giai đoạn 2018-2020

1. Phân loại nợ	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Tổng dư nợ	tỷ đồng	1.398,8	1.585	1.811
2. Nợ nhóm 2 (quá hạn)	tỷ đồng	9,258	10,707	9,648
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>(%)</i>	<i>0,662</i>	<i>0,675</i>	<i>0,533</i>
3. Nợ nhóm 3 (nợ xấu)	triệu đồng	230	290	210
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>(%)</i>	<i>0,0164</i>	<i>0,0183</i>	<i>0,0116</i>
4. Nợ nhóm 4	triệu đồng	40	50	50
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>(%)</i>	<i>0,0029</i>	<i>0,0032</i>	<i>0,0028</i>
5. Nợ nhóm 5	triệu đồng	19	33	17
<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>(%)</i>	<i>0,00136</i>	<i>0,00206</i>	<i>0,00096</i>
2. Tổng dư nợ món vay có phát sinh nợ quá hạn	triệu đồng	320	428	316

(Nguồn: Báo cáo KQKD tại Agribank CN Từ Kỳ, Hải Dương giai đoạn 2018 - 2020)

Nhìn chung, nợ xấu tại Agribank Chi nhánh Từ Kỳ Hải Dương giai đoạn 2018-2020 được kiểm soát ở mức thấp, tỷ lệ nợ xấu không chế ở mức dưới 0,2%, dưới mức cho phép của Agribank và NHNN, cho thấy Chi nhánh đã hạn chế được nợ xấu phát sinh các năm, từ đó đã phản ánh khả năng quản lý tín dụng của Chi nhánh.

*** Chỉ tiêu phản ánh chất lượng tín dụng qua phân tích thu nhập, mức sinh lời từ hoạt động cho vay**

Thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm tỷ trọng chủ yếu trong hoạt động kinh doanh tại Chi nhánh, cụ thể: Năm 2020, thu từ hoạt động tín dụng đạt 171,36 tỷ đồng, tăng 16,043 tỷ đồng so với năm 2019, tăng 22,85 tỷ đồng so với năm 2018. Chênh lệch giữa thu từ hoạt động tín dụng và chi cho hoạt động tín dụng đạt năm 2020 đạt 72,927 tỷ đồng, tăng so với năm 2019 là 4,39 tỷ đồng, tăng so

với 2018 là 6,164 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ bình quân so với tổng lợi nhuận của Chi nhánh là 65,85%.

Mức sinh lời từ hoạt động tín dụng hàng năm ổn định, với dư nợ bình quân bằng 1.598,5 tỷ đồng, trong đó năm 2020 là 4,56%, năm 2019 là 4,29% và năm 2018 là 4,18%. Như vậy có thể thông qua tiêu chí tỷ lệ thu lãi hàng năm ngày một nâng cao, tổng thu và mức sinh lời từ hoạt động tín dụng hàng năm có biến động nhẹ không đáng kể. Từ đây có thể nói chất lượng tín dụng thông qua tiêu chí thu nhập và lợi nhuận ròng từ hoạt động tín dụng và thu lãi tiền vay tại Chi nhánh đang ngày được nâng cao.

*** Đánh giá chung về chất lượng tín dụng tại Agribank - Chi nhánh huyện Từ Kỳ Hải Dương**

- Kết quả đạt được:

+ Về độ an toàn của hoạt động tín dụng: các chỉ tiêu đã phân tích cho thấy độ an toàn tín dụng tại Agribank - Chi nhánh huyện Từ Kỳ Hải Dương

những năm vừa qua đã dần được cải thiện, cụ thể là chỉ tiêu tỷ lệ nợ quá hạn và chỉ tiêu tỷ lệ mất vốn khá thấp và có giảm dần qua các năm. Về khả năng sinh lời, trong những năm nghiên cứu, mức sinh lời vốn tín dụng của Chi nhánh ở mức khả quan, thu nhập từ hoạt động tín dụng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu nhập của đơn vị và ngày càng tăng thêm cùng với sự tăng trưởng dư nợ. Hoạt động tín dụng của Chi nhánh ngày càng được mở rộng, thể hiện ở tốc độ tăng trưởng tín dụng qua các năm, năm sau có tốc độ tăng trưởng cao hơn năm trước.

+ Việc mở rộng tín dụng kết hợp với đa dạng hoá các hình thức tín dụng, cùng với việc mở rộng đối tượng cho vay đã tạo điều kiện cho việc tiếp cận giữa vốn tín dụng ngân hàng với doanh nghiệp được thuận lợi hơn.

+ Công tác thẩm định và tổ chức quản lý tín dụng của Chi nhánh ngày càng được cải thiện và nâng cao, góp phần giảm thiểu và khống chế rủi ro tín dụng cũng như nâng cao hiệu quả tín dụng tại đơn vị.

- Hạn chế còn tồn tại:

+ *Một là, hiệu quả sử dụng vốn chưa cao* Chi nhánh có nguồn vốn lớn và chủ động trong nguồn vốn để cấp tín dụng cho nền kinh tế, tuy nhiên việc cấp tín dụng tại địa bàn huyện lại không cân xứng với nguồn vốn, tổng dư nợ thấp dẫn đến thừa vốn. Do vậy hiệu suất sử dụng vốn không cao.

+ *Hai là, cơ cấu vốn đầu tư tín dụng cho nền kinh tế chưa hợp lý*

Trong cơ cấu đầu tư tại Chi nhánh còn chưa được hợp lý, chủ yếu đầu tư cho vay ngắn hạn, tỷ trọng cho vay trung, dài hạn thấp điều này đồng nghĩa với việc các đối tượng khách hàng có nhu cầu vay vốn để mở rộng sản xuất, đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cấp thiết bị, tài sản phục vụ SXKD chưa được quan tâm, từ đó không phát huy tối đa khả năng sinh lời cho đơn vị.

+ *Ba là, việc mở rộng và kiểm soát nắm giữ thị*

phần còn chưa tốt

Tốc độ tăng trưởng tín dụng tại Chi nhánh mặc dù đang ngang bằng với mục tiêu của toàn hệ thống Agribank (14%) tuy nhiên lại thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của các Chi nhánh ở huyện khác trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

+ *Bốn là, việc kiểm soát chất lượng tín dụng chưa thực sự ổn định*

Mặc dù tín dụng hàng năm tăng trưởng ổn định, việc giảm thấp nợ xấu chủ yếu do thu hồi nợ từ phía khách hàng nhưng tỷ lệ nợ đầu tư rủi ro và nợ xấu có xu hướng tăng trở lại.

3. Giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng tại Agribank - Chi nhánh huyện Tứ Kỳ, Hải Dương

Trong điều kiện cạnh tranh và chứa đựng nhiều rủi ro như hiện nay, để tồn tại và phát triển thì bất cứ NHTM nào cũng phải mở rộng và thu hút khách hàng có chất lượng. Để có khách hàng tăng về quy mô và chất lượng thì ngân hàng phải xây dựng chiến lược phát triển khách hàng dựa trên chính sách khách hàng hợp lý. Chính sách khách hàng phải biết đặt lợi ích khách hàng lên trên hết, lợi ích của ngân hàng phải gắn lợi ích của khách hàng và phải dựa trên nguyên tắc đôi bên cùng có lợi như:

*** Hoàn thiện chính sách chăm sóc đối với từng đối tượng khách hàng**

- Đối với khách hàng chưa sử dụng sản phẩm dịch vụ tín dụng của Agribank và khách hàng đang sử dụng sản phẩm dịch vụ của các tổ chức tín dụng (TCTD) khác: tìm phương án tiếp cận và xây dựng chương trình tuyên truyền, quảng cáo sản phẩm dịch vụ phù hợp hướng đến thị trường mục tiêu.

- Đối với khách hàng ngừng sử dụng sản phẩm dịch vụ của Agribank - Chi nhánh Tứ Kỳ Hải Dương: Chi nhánh cần thường xuyên theo dõi biến động về khách hàng, tìm hiểu nguyên nhân, lý do khách hàng chấm dứt sử dụng sản phẩm dịch vụ. Thực hiện các hoạt động chăm sóc, khuyến khích khách hàng tiếp tục sử dụng sản phẩm dịch

vụ của mình.

*** Nâng cao hoạt động marketing**

Đẩy mạnh hoạt động marketing góp phần nâng cao uy tín của Agribank, Agribank - Chi nhánh Tứ Kỳ Hải Dương bên cạnh việc cung cấp các nghiệp vụ phù hợp với nhu cầu của khách hàng nhằm duy trì khách hàng như: khuyến mãi riêng, tặng quà nhân dịp các sự kiện lớn.

*** Hoàn thiện quy trình tín dụng**

Phải phù hợp việc cải tiến bộ phận dịch vụ cho vay khách hàng nhan chóng - hiệu quả - an toàn, bộ phận giám sát chất lượng tín dụng, tách bạch các chức năng nhằm đáp ứng được yêu cầu quản lý rủi ro trong hoạt động.

+ Nâng cao công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ: Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động tín dụng là một biện pháp quan trọng vì thông qua hoạt

động này có thể phát hiện, ngăn ngừa những sai sót trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng. Bên cạnh đó, hoạt động kiểm tra, kiểm soát cũng phát hiện điều đó nhằm hạn chế rủi ro nâng cao chất lượng tín dụng ngân hàng

Như vậy, chất lượng tín dụng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, góp phần phòng ngừa và hạn chế rủi ro. Agribank - chi nhánh Tứ Kỳ, Hải Dương cần nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ, sản phẩm tiện ích đáp ứng nhu cầu của khách hàng; đồng thời cần chú trọng đến việc đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để có thể hoạt động tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng công tác thẩm định đóng góp vào sự lớn mạnh của Agribank trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agribank Tứ Kỳ, Hải Dương, *Báo cáo thường niên các năm 2018, 2019, 2020*;
2. Dương Hữu Hạnh (2012), *Quản trị rủi ro ngân hàng*, NXB Lao động;
3. PGS.TS. Nguyễn Văn Tiến, *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2012;
4. Nguyễn Đăng Dờn (2014), *Nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nxb Thống kê;
5. TS. Nguyễn Minh Kiều (2008), *Tín dụng và thẩm định tín dụng ngân hàng*, Nhà xuất bản Tài chính;
6. PGS. TS Nguyễn Văn Thành, *Kinh tế Việt Nam đến năm 2025: Cơ hội và thách thức* diễn ra tại Hà Nội ngày 10/10/2016.



